

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	43.095.614	74.197.035	31.101.421	172,17
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.773.225	26.743.308	4.970.083	122,83
1	Thu NSDP hưởng 100%	12.991.965	16.593.837	3.601.872	127,72
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.421.260	9.710.464	1.289.204	115,31
3	Thu xổ số kiến thiết	360.000	439.007	79.007	121,95
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.456.866	29.273.964	8.817.098	143,10
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.327.894	11.327.894	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.169.741	13.986.839	8.817.098	270,55
3	Thu bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	3.959.231	3.959.231	-	100,00
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	8.284.393	8.284.393	
IV	Các khoản huy động, đóng góp	-	537.451	537.451	
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	217.308	217.308	
VI	Thu viện trợ	14.483	6.414	(8.069)	44,29
VII	Thu kết dư	478.960	1.089.234	610.274	227,42
VIII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	372.080	8.044.963	7.672.883	2.162,16
B	TỔNG CHI NSDP	43.292.814	74.203.110	30.910.296	171,40
I	Tổng chi cân đối NSDP	37.094.007	48.014.120	10.920.113	129,44
1	Chi đầu tư phát triển	11.137.864	11.622.703	484.839	104,35
2	Chi thường xuyên	24.490.651	27.771.206	3.280.555	113,40
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	27.002	(11.958)	69,31
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	765.523	129.111	(636.412)	16,87
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.249	-	(658.249)	-
7	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	30.226	30.226	
8	Chi nộp lên ngân sách cấp trên	-	8.431.113	8.431.113	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.184.324	7.641.249	1.456.925	123,56
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.087.814	2.653.602	1.565.788	243,94
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.096.510	4.987.646	(108.864)	97,86
III	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	6.414	(8.069)	44,29
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	18.541.327	18.541.327	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	197.200	51.552	(145.648)	26,14
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	56.152	43.962	(12.190)	78,29
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.900	-	(9.900)	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	34.100	43.962	9.862	128,92
III	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152	-	(12.152)	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	275.300	101.588	(173.712)	36,90
I	Vay để bù đắp bội chi	231.300	101.588	(129.712)	43,92
II	Vay để trả nợ gốc	44.000	-	(44.000)	-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	798.096	636.574	(161.522)	79,76

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+G)	45.446.834	43.333.814	75.935.799	74.298.624	167,09	171,46
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	22.057.728	20.680.708	28.957.814	27.287.174	131,28	131,95
I	Thu nội địa	22.903.245	21.770.225	27.795.207	26.743.308	121,36	122,84
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.222.000	1.222.000	1.555.166	1.555.166	127,26	127,26
-	Thuế giá trị gia tăng	657.600	657.600	877.881	877.881	133,50	133,50
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	193.400	193.400	206.257	206.257	106,65	106,65
-	Thuế tài nguyên	371.000	371.000	471.028	471.028	126,96	126,96
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	157.000	157.000	176.138	176.138	112,19	112,19
-	Thuế giá trị gia tăng	85.000	85.000	100.679	100.679	118,45	118,45
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.200	64.200	65.225	65.225	101,60	101,60
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	4	4		
-	Thuế tài nguyên	7.800	7.800	10.231	10.231	131,16	131,16
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	569.000	561.000	792.206	782.831	139,23	139,54
-	Thuế giá trị gia tăng	152.000	152.000	142.367	142.367	93,66	93,66
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.800	408.800	649.402	640.026	155,81	156,56
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	144	144	71,77	71,77
-	Thuế tài nguyên	-	-	294	294		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.893.000	4.893.000	5.725.313	5.725.303	117,01	117,01
-	Thuế giá trị gia tăng	3.284.400	3.284.400	4.010.442	4.010.442	122,11	122,11
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.024.450	1.024.450	1.057.278	1.057.278	103,20	103,20
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	282.210	282.210	256.075	256.066	90,74	90,74

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	301.940	301.940	401.517	401.517	132,98	132,98
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.162.000	1.162.000	1.619.610	1.619.610	139,38	139,38
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.840.000	1.104.000	1.141.356	684.922	62,03	62,04
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	736.000	-	-	-	-	
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	1.104.000	1.104.000	274	273	0,02	0,02
7	Lệ phí trước bạ	614.000	614.000	911.881	911.881	148,51	148,51
8	Thu phí, lệ phí	361.000	233.000	381.682	204.080	105,73	87,59
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	128.000	-	180.256	2.655	140,83	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	233.000	233.000	167.801	167.801	72,02	72,02
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	-	-	33.625	33.625		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	236	236		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.000	41.000	43.264	43.264	105,52	105,52
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.095.000	2.095.000	1.852.666	1.852.666	88,43	88,43
12	Thu tiền sử dụng đất	8.690.718	8.690.718	11.980.811	11.980.811	137,86	137,86
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	30.000	14.112	14.112	47,04	47,04
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	360.000	360.000	439.007	439.007	121,95	121,95
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			134.632	134.632		
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			32.026	32.026		
-	<i>Thu từ thu nhập sau thuế</i>			91.392	91.392		
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>			180.951	180.951		
-	<i>Thu khác</i>			7	7		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	105.000	63.980	157.605	102.163	150,10	159,68
16	Thu khác ngân sách	660.000	440.000	865.442	512.405	131,13	116,46
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	71.527	71.527	86.761	86.761	121,30	121,30
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	46.910	46.910		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	32.000	32.000	5.043	5.043	15,76	15,76

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	980.000	-	589.663	-	60,17	
1	Thuế xuất khẩu	202.000	-	88.242	-	43,68	
2	Thuế nhập khẩu	29.400	-	31.525	-	107,23	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	36	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	-	236	-	118,14	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	725.000	-	468.273	-	64,59	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	378	-		
7	Thu khác	23.400	-	973	-	4,16	
IV	Thu viện trợ	14.483	14.483	35.493	6.414	245,06	44,29
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	537.451	537.451		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	217.308	217.308		
C	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	241.200	241.200	101.588	101.588	42,12	42,12
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	20.456.866	20.456.866	37.524.892	37.558.357	183,43	183,60
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	478.960	478.960	1.089.234	1.089.234	227,42	227,42
G	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	372.080	372.080	8.044.963	8.044.963	2.162,16	2.162,16

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	43.292.814	74.203.110	171,40
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	37.108.490	48.020.534	129,41
I	Chi đầu tư phát triển	11.137.864	11.622.703	104,35
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.107.864	11.312.048	101,84
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		772.962	
-	Chi khoa học và công nghệ		206	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.690.718	7.135.697	82,11
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000	403.110	111,98
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	30.000	92.540	308,47
3	Chi đầu tư phát triển khác		218.114	
II	Chi thường xuyên	24.490.651	27.771.206	113,40
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.068.957	11.644.249	105,20
2	Chi khoa học và công nghệ	107.587	70.440	65,47
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	27.002	69,31
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	100,00
V	Dự phòng ngân sách	765.523	129.111	16,87
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.249	-	-
VII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	30.226	
VIII	Chi nộp lên ngân sách cấp trên	-	8.431.113	
IX	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	6.414	44,29
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.184.324	7.641.249	123,56
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.087.814	2.653.602	243,94
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	95.869	420.432	438,55
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	513.395	950.010	185,04
3	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	478.550	1.283.160	268,13
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.096.510	4.987.646	97,86
1	Vốn đầu tư ngân sách trung ương theo ngành, lĩnh vực	1.866.234	2.073.867	111,13
2	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	465	1.914	411,61
3	Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương	160	640	400,00
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	372.537	427.264	114,69
5	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ	290	-	-
6	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.250	1.671	51,41

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	11.044	23.367	211,58
8	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.936	3	0,17
9	Bổ sung kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	62.420	57.082	91,45
10	Phí sử dụng đường bộ	82.177	150.186	182,76
11	Kinh phí thực hiện các chế độ an sinh xã hội	994.593	750.133	75,42
12	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	50.028	50.028	100,00
13	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	700	1.381	197,26
14	Vốn dự bị động viên	20.000	20.000	100,00
15	Kinh phí thực hiện chế độ đối với lực lượng dân quân thường trực	2.122	5.017	236,41
16	Lễ hội văn hóa miền biển	900	630	70,00
17	Tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt và công tác tiếp công dân của Tổ đại biểu HĐND tỉnh	1.620	564	34,84
18	Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã tăng thêm (do tăng mức lương cơ sở 1,8 lên 2,34) và kinh phí hoạt động Ban Công tác Mặt trận, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh ở thôn, khu phố	8.516	3.039	35,69
19	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của HĐND tỉnh	59.721	61.871	103,60
20	Kinh phí chi hợp đồng bảo vệ rừng tại các Ban Quản lý rừng phòng hộ	10.320	10.320	100,00
21	Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	2.000	2.000	100,00
22	Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, điều động trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Nghị Quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh	620	346	55,81
23	Thực hiện chính sách giết mổ tập trung	5.379	3.270	60,79
24	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín	726	913	125,73
25	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/người/tháng đối tượng bảo trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	28.265	13.372	47,31
26	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	375.000	521.737	139,13
27	Bổ sung kinh phí cho các Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố (do chuyển từ trực thuộc Sở Y tế về UBND các huyện, thị xã, thành phố quản lý theo quy định)	523.881	523.881	100,00
28	Hỗ trợ: bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, giao thông, kiến thiết thị chính, chỉnh trang, phát triển đô thị, quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch	442.445	134.287	30,35
29	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã tăng thêm để chi đầu tư phát triển theo Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	33.300	33.300	100,00
30	Hỗ trợ kinh phí: xây dựng, phát triển đô thị thông minh	20.000	-	-
31	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	59.750	88.631	148,34

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
31	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	34.300	22.547	65,73
32	Vốn ngoài nước	21.811	4.385	20,11
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.541.327	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	32.346.566	55.535.455	23.188.889	171,69
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.338.938	2.330.627	(8.311)	99,64
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN) THEO LĨNH VỰC	24.737.321	28.493.314	3.755.993	115,18
I	Chi đầu tư phát triển	7.876.622	10.703.209	2.826.587	135,89
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.846.622	10.395.940	2.549.318	132,49
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		493.626	493.626	
-	Chi khoa học và công nghệ		206	206	
-	Chi quốc phòng		66.300	66.300	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		33.247	33.247	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		466.617	466.617	
-	Chi văn hóa thông tin		136.571	136.571	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		995	995	
-	Chi thể dục thể thao		16.306	16.306	
-	Chi bảo vệ môi trường		54.880	54.880	
-	Chi các hoạt động kinh tế		8.773.289	8.773.289	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		331.933	331.933	
-	Chi bảo đảm xã hội		21.969	21.969	
-	Chi đầu tư khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	30.000	92.540	62.540	308,47
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	214.729	214.729	
II	Chi thường xuyên	15.457.325	17.624.897	2.167.572	114,02
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.347.296	6.916.437	569.141	108,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	107.587	70.269	(37.318)	65,31
-	Chi quốc phòng	261.920	380.901	118.981	145,43
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	293.901	165.215	(128.685)	56,21
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.678.153	3.080.774	402.621	115,03
-	Chi văn hóa thông tin	253.128	303.504	50.376	119,90
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	87.718	102.790	15.072	117,18
-	Chi thể dục thể thao	105.313	101.738	(3.575)	96,61
-	Chi bảo vệ môi trường	123.707	308.627	184.920	249,48
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.081.258	2.120.490	39.232	101,89
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.189.753	2.790.642	600.889	127,44

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi bảo đảm xã hội	305.683	1.154.057	848.373	377,53
-	Chi thường xuyên khác	621.908	129.452	(492.456)	20,82
III	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	30.226	30.226	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	38.960	27.002	(11.958)	69,31
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2.760	2.760	-	100,00
VI	Dự phòng ngân sách	689.100	98.807	(590.293)	14,34
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.071	-	(658.071)	-
VII	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	6.414	(8.069)	44,29
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.270.307	811.386	(4.458.921)	15,40
D	CHI NỢP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	8.337.042	8.337.042	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	15.563.086	15.563.086	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM CẤP HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	43.292.814	30.007.628	13.285.186	74.203.110	53.204.828	20.998.282	171,40	177,30	158,06
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	37.108.490	24.737.321	12.371.169	39.589.421	24.949.247	14.640.174	106,69	100,86	118,34
I	Chi đầu tư phát triển	11.137.864	7.876.622	3.261.242	11.622.703	8.629.342	2.993.361	104,35	109,56	91,79
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.107.864	7.846.622	3.261.242	11.312.048	8.322.073	2.989.975	101,84	106,06	91,68
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				772.962	493.626	279.336			
-	Chi khoa học và công nghệ				206	206	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.690.718	6.393.077	2.297.641	7.135.697	5.411.207	1.724.490	82,11	84,64	75,05
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000	360.000		403.110	403.110	-	111,98	111,98	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	30.000	30.000		92.540	92.540		308,47	308,47	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			218.114	214.729	3.385			
II	Chi thường xuyên	24.490.651	15.457.325	9.033.326	27.771.206	16.154.697	11.616.509	113,40	104,51	128,60
	Trong đó:				-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.068.957	6.347.296	4.721.661	11.540.618	6.917.284	4.623.333	104,26	108,98	97,92
2	Chi khoa học và công nghệ	107.587	107.587	-	70.440	70.269	171	65,47	65,31	
III	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	-	-	30.226	30.226				
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	38.960		27.002	27.002	-	69,31	69,31	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760		2.760	2.760	-	100,00	100,00	
VI	Dự phòng ngân sách	765.523	689.100	76.423	129.111	98.807	30.304	16,87	14,34	39,65
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.249	658.071	178	-	-	-	-	-	-
VIII	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	14.483	-	6.414	6.414	-	44,29	44,29	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.184.324	5.270.307	914.017	7.641.249	4.355.453	3.285.796	123,56	82,64	359,49
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.087.814	1.066.828	20.986	2.653.602	811.386	1.842.216	243,94	76,06	8.778,31
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	95.869	95.869		420.432	135.193	285.239	438,55	141,02	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	513.395	492.409	20.986	950.010	224.420	725.591	185,04	45,58	3.457,50
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	478.550	478.550		1.283.160	451.773	831.387	268,13	94,40	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	Ngân sách xã
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.096.510	4.203.479	893.031	4.987.646	3.544.067	1.443.579	97,86	84,31	161,65
C	CHI NỘP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	8.431.113	8.337.042	94.071			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	18.541.327	15.563.086	2.978.241			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH HUYỆN) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=(8+13)/(2+5)	18=(9+14)/(3+6)
	TỔNG SỐ	38.203.034,75	13.690.289,66	18.643.213,09	391.525,82	244.959,05	151.544,85	68.973.643,52	10.703.208,80	17.730.117,89	27.001,65	2.760,00	811.385,83	632.373,23	179.012,60	15.563.085,97	180,54	81,34	95,29
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	32.333.502,75	13.690.289,66	18.643.213,09	391.525,82	244.959,05	151.544,85	29.244.712,52	10.703.208,80	17.730.117,89	-	-	811.385,83	632.373,23	179.012,60	-	90,45	81,34	95,29
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	112.037,94	46.474,61	65.563,33	-	-	-	114.881,24	52.855,54	62.025,70			-	-	-	-	102,54	113,73	94,60
2	Văn phòng UBND Tỉnh	161.795,74	25.235,14	136.560,60	50,00	-	50,00	154.930,00	25.902,02	129.020,59			7,39	-	7,39	-	95,76	102,64	94,45
3	Sở Ngoại vụ	72.983,90	60.000,00	12.983,90	-	-	-	71.362,54	60.000,00	11.362,54			-	-	-	-	97,78	100,00	87,51
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	949.267,17	100.446,23	848.820,93	49.601,83	-	49.601,83	954.226,43	103.827,09	797.172,57			53.226,76	-	53.226,76	-	100,52	103,37	94,65
5	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	1.011.385,00	1.005.085,00	6.300,00	-	-	-	875.405,62	875.105,62	300,00			-	-	-	-	86,56	87,07	4,76
6	Sở Tài chính Gia lai	305.804,90	146.091,84	159.713,06	228,00	-	228,00	241.319,13	107.265,99	133.927,41			125,73	-	125,73	-	78,91	73,42	83,81
7	Sở Tư pháp	46.344,57	-	46.344,57	358,15	-	358,15	42.793,93	-	42.451,66			342,26	-	342,26	-	92,34		91,63
8	Sở Công thương	118.715,50	43,69	118.671,82	2.447,00	-	2.447,00	111.851,39	43,69	109.961,02			1.846,68	-	1.846,68	-	94,22	100,00	92,31
9	Sở Khoa học và Công nghệ	131.797,61	206,05	131.591,56	282,00	-	282,00	102.571,70	206,05	102.062,30			303,35	-	303,35	-	77,83	100,00	77,62
10	Sở Xây dựng	1.017.853,11	592,62	1.017.260,49	130,00	-	130,00	706.904,79	668,12	706.227,93			8,74	-	8,74	-	69,45	112,74	69,42
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.004.939,78	53.125,48	1.951.814,30	106.892,93	104.777,00	2.115,93	2.078.823,21	49.718,37	1.870.205,46			158.899,38	152.277,51	6.621,88	-	103,69	127,92	96,05
12	Sở Y tế	1.509.136,91	92.270,88	1.416.866,03	13.161,34	4.179,93	8.981,40	1.439.613,51	19.181,07	1.309.095,95			111.336,48	98.118,42	13.218,06	-	95,39	121,62	92,74
13	Sở Lao động Thương binh - Xã hội	49.799,96	-	49.799,96	-	-	-	49.799,96	-	49.799,96			-	-	-	-	100,00		100,00
14	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	414.324,03	67.855,07	346.468,96	9.500,00	-	9.500,00	378.428,99	46.173,93	325.499,69			6.755,37	1.243,97	5.511,40	-	91,34	69,88	92,99
15	Sở Nội Vụ	189.853,88	152,16	189.701,72	917,00	-	917,00	180.222,81	152,16	178.896,55			1.174,10	-	1.174,10	-	94,93	100,00	94,47
16	Thanh tra Nhà nước Tỉnh	75.029,08	-	75.029,08	-	-	-	72.627,18	-	72.627,18			-	-	-	-	96,80		96,80
17	Liên minh Hợp tác xã	19.453,73	-	19.453,73	666,00	-	666,00	17.354,86	-	16.574,00			780,86	-	780,86	-	89,21		86,26
18	Sở Dân tộc và Tôn giáo	39.349,00	-	39.349,00	2.355,00	-	2.355,00	37.801,99	-	32.626,17			5.175,82	-	5.175,82	-	96,07		90,64
19	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	437.217,99	362.435,52	74.782,47	-	-	-	394.976,95	331.417,73	63.559,22			-	-	-	-	90,34	91,44	84,99
20	Văn phòng Tỉnh ủy	371.972,52	15.101,07	356.871,45	-	-	-	361.753,84	15.493,67	346.260,17			-	-	-	-	97,25	102,60	97,03
21	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	54.187,96	-	54.187,96	20,00	-	20,00	46.065,28	-	46.041,84			23,44	-	23,44	-	85,01		84,98
22	Tỉnh đoàn thanh niên	51.321,90	-	51.321,90	751,00	-	751,00	48.391,96	-	47.672,96			719,00	-	719,00	-	94,29		92,93
23	Hội Liên hiệp phụ nữ	32.036,38	-	32.036,38	-	-	-	30.222,62	-	30.222,62			-	-	-	-	94,34		94,34
24	Hội Nông dân	36.759,94	-	36.759,94	838,39	-	838,39	36.190,58	-	35.378,71			811,87	-	811,87	-	98,45		96,26
25	Hội Cựu chiến binh	14.265,66	-	14.265,66	68,00	-	68,00	13.583,58	-	13.515,58			68,00	-	68,00	-	95,22		94,77
26	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	6.510,56	-	6.510,56	-	-	-	5.936,01	-	5.936,01			-	-	-	-	91,18		91,18
27	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	1.396,46	-	1.396,46	-	-	-	1.184,78	-	1.184,78			-	-	-	-	84,84		84,84
28	Hội Nhà báo	6.971,79	-	6.971,79	-	-	-	6.213,05	-	6.213,05			-	-	-	-	89,12		89,12
29	Hội Luật gia	704,30	-	704,30	-	-	-	546,66	-	546,66			-	-	-	-	77,62		77,62
30	Hội chữ thập đỏ	19.829,91	-	19.829,91	-	-	-	19.636,77	-	19.636,77			-	-	-	-	99,03		99,03
31	Hội Văn học nghệ thuật	16.504,81	-	16.504,81	-	-	-	14.960,64	-	14.960,64			-	-	-	-	90,64		90,64
32	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1.798,89	-	1.798,89	-	-	-	1.537,51	-	1.537,51			-	-	-	-	85,47		85,47
33	Hội Người mù	2.193,30	-	2.193,30	-	-	-	2.156,10	-	2.156,10			-	-	-	-	98,30		98,30
34	Hội đồng y	1.066,91	-	1.066,91	-	-	-	932,90	-	932,90			-	-	-	-	87,44		87,44
35	Hội nạn nhân chất độc da cam	3.369,89	-	3.369,89	-	-	-	3.218,03	-	3.218,03			-	-	-	-	95,49		95,49
36	Hội cựu Thanh niên xung phong	1.205,36	-	1.205,36	-	-	-	1.180,36	-	1.180,36			-	-	-	-	97,93		97,93
37	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	1.557,82	-	1.557,82	-	-	-	1.474,27	-	1.474,27			-	-	-	-	94,64		94,64
38	Hội khuyến học	2.697,82	-	2.697,82	-	-	-	1.945,88	-	1.945,88			-	-	-	-	72,13		72,13
39	Ban liên lạc những Người kháng chiến	379,00	-	379,00	-	-	-	285,27	-	285,27			-	-	-	-	75,27		75,27
40	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	1.096,06	-	1.096,06	-	-	-	1.084,06	-	1.084,06			-	-	-	-	98,91		98,91
41	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	628,98	-	628,98	-	-	-	611,98	-	611,98			-	-	-	-	97,30		97,30
42	Hội Lâm vườn	552,00	-	552,00	-	-	-	504,28	-	504,28			-	-	-	-	91,36		91,36
43	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	615,00	-	615,00	-	-	-	603,00	-	603,00			-	-	-	-	98,05		98,05
44	Trường Cao đẳng Gia Lai	61.403,30	-	61.403,30	29.474,00	19.917,00	9.557,00	88.936,62	-	53.647,35			35.289,27	24.646,21	10.643,07	-	144,84	123,74	90,60
45	Trường Cao đẳng y tế	34.148,28	-	34.148,28	19.055,45	7.676,00	11.379,45	59.701,48	-	24.571,78			35.129,70	20.118,66	15.011,04	-	174,83	262,10	86,94
46	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	92.145,24	40.000,00	52.145,24	21.899,54	9.596,00	12.303,54	112.880,21	43.385,85	47.069,00			22.425,36	13.398,61	9.026,75	-	122,50	114,49	87,04
47	Trường Chính trị tỉnh	44.926,02	5.926,04	38.999,99	-	-	-	44.092,67	5.847,66	38.245,01			-	-	-	-	98,15	98,68	98,06
48	Ban An toàn giao thông tỉnh	33.126,87	500,00	32.626,87	-	-	-	32.789,49	500,00	32.289,49			-	-	-	-	98,98	100,00	98,97
49	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	1.076.424,14	1.047.360,75	29.063,39	-	-	-	1.068.256,28	1.040.691,00	27.565,27			-	-	-	-	99,24	99,36	94,85
50	Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-
51	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	59.617,10	4.055,80	55.561,30	-	-	-	58.404,38	4.055,80	54.348,58			-	-	-	-	97,97	100,00	97,82
52	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	282.633,24	43.758,60	238.874,64	25,00	-	25,00	271.399,61	50.219,13	221.155,48			25,00	-	25,00	-	96,03	114,76	92,58

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
53	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	605,06	-	605,06	-	-	-	605,06	-	605,06			-	-	-	-	100,00		100,00
54	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			
55	Công an tỉnh	198.904,85	35.014,70	163.890,15	1.305,00	-	1.305,00	197.065,36	36.514,70	159.245,66			1.305,00	-	1.305,00	-	99,08	104,28	97,19
56	Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	8.855,71	-	8.855,71	-	-	-	8.855,71	-	8.855,71			-	-	-	-	100,00		100,00
57	Trường Đại học Quy Nhơn (Học bổng sinh viên Lào)	4.764,84	-	4.764,84	-	-	-	4.764,84	-	4.764,84			-	-	-	-	100,00		100,00
58	Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Gia Lai	275.669,10	155.640,10	120.029,00	-	-	-	275.669,10	155.640,10	120.029,00			-	-	-	-	100,00	100,00	100,00
59	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			
60	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1.702.228,42	-	1.702.228,42	-	-	-	1.645.764,11	-	1.645.764,11			-	-	-	-	96,68		96,68
61	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	6.315.286,51	6.308.183,26	7.103,25	1.132,46	1.132,46	-	3.804.979,42	3.797.876,17	7.103,25			-	-	-	-	60,25	60,19	100,00
62	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	7.833,83	-	7.833,83	-	-	-	6.559,60	-	6.559,60			-	-	-	-	83,73		83,73
63	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	24.235,04	-	24.235,04	-	-	-	15.142,44	-	15.142,44			-	-	-	-	62,48		62,48
64	Bảo và phát thanh truyền hình Gia Lai	119.381,39	-	119.381,39	-	-	-	114.374,27	-	114.374,27			-	-	-	-	95,81		95,81
65	Cục Quản lý thị trường	90,00	-	90,00	-	-	-	90,00	-	90,00			-	-	-	-	100,00		100,00
66	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	88.883,97	2.534,35	86.349,63	-	-	-	74.629,61	2.540,34	72.089,27			-	-	-	-	83,96	100,24	83,49
67	Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	8.592,24		8.592,24				8.592,24		8.592,24			-	-	-	-	100,00		100,00
68	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	1.125,63	-	1.125,63	-	-	-	1.125,63	-	1.125,63			-	-	-	-	100,00		100,00
69	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50,00	-	50,00	-	-	-	50,00	-	50,00			-	-	-	-	100,00		100,00
70	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	76,00	-	76,00	-	-	-	76,00	-	76,00			-	-	-	-	100,00		100,00
71	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	58,00	-	58,00	-	-	-	58,00	-	58,00			-	-	-	-	100,00		100,00
72	Công ty lâm nghiệp Đắk Roong	201,00	-	201,00	-	-	-	201,00	-	201,00			-	-	-	-	100,00		100,00
73	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	370,00	-	370,00	-	-	-	370,00	-	370,00			-	-	-	-	100,00		100,00
74	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	42,00	-	42,00	-	-	398,00	440,00	-	42,00			398,00	-	398,00	-	1.047,62		100,00
75	Công ty lâm nghiệp Trăm Láp	234,00	-	234,00	-	-	-	234,00	-	234,00			-	-	-	-	100,00		100,00
76	Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh	11.380,61	-	11.380,61	-	-	-	5.690,31	-	5.690,31			-	-	-	-	50,00		50,00
77	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	146,17	-	146,17	-	-	-	146,17	-	146,17			-	-	-	-	100,00		100,00
78	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	6.296,08	-	6.296,08	-	-	-	3.148,04	-	3.148,04			-	-	-	-	50,00		50,00
79	Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Chư Prông	7.977,00	-	7.977,00	-	-	-	7.977,00	-	7.977,00			-	-	-	-	100,00		100,00
80	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.291,00	-	8.291,00	-	-	-	8.291,00	-	8.291,00			-	-	-	-	100,00		100,00
81	Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	4.241,00	-	4.241,00	-	-	-	4.241,00	-	4.241,00			-	-	-	-	100,00		100,00
82	CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	5.922,00	-	5.922,00	-	-	-	5.922,00	-	5.922,00			-	-	-	-	100,00		100,00
83	Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	445.798,13	-	445.798,13	-	-	-	437.056,58	-	437.056,58			-	-	-	-	98,04		98,04
84	Thống kê tỉnh Gia Lai	1.475,15	-	1.475,15	-	-	-	1.450,15	-	1.450,15			-	-	-	-	98,31		98,31
85	Thuế tỉnh Gia Lai	4.000,00	-	4.000,00	-	-	-	4.000,00	-	4.000,00			-	-	-	-	100,00		100,00
86	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	86,00	-	86,00	-	-	-	14,95	-	14,95			-	-	-	-	17,38		17,38
87	Văn phòng Chi cục Thuế khu vực XIII	60,00	-	60,00	-	-	-	60,00	-	60,00			-	-	-	-	100,00		100,00
88	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai	1.040,00	-	1.040,00	-	-	-	1.040,00	-	1.040,00			-	-	-	-	100,00		100,00
89	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai	850,00	-	850,00	-	-	-	850,00	-	850,00			-	-	-	-	100,00		100,00
90	XN Văn tài khách công cộng Quy Nhơn	25.966,99	-	25.966,99	-	-	-	25.966,99	-	25.966,99			-	-	-	-	100,00		100,00
91	Bệnh viện đa khoa trung tâm	58.874,58	58.874,58	-	-	-	-	39.111,24	39.111,24				-	-	-	-	66,43	66,43	
92	Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai (Sở Tài chính)	26.052,68	26.052,68	-	-	-	-	29.513,42	29.513,42				-	-	-	-	113,28	113,28	
93	Các đơn vị khác	73.007,38		73.007,38				57.311,88		57.311,88			-	-	-	-	78,50		78,50
94	Chờ phân bổ	1,00	1,00		-	4.580,08		-	-				-	-	-	-	-	-	-
95	UBND phường An Bình	956,00	956,00		-	-		717,44	717,44				-	-	-	-	75,05		75,05
96	UBND Phường An Khê	54.395,51	54.395,51		-	-		68.750,33	68.750,33				-	-	-	-	126,39		126,39
97	UBND phường Ayun Pa	1.111,00	1.111,00		-	-		15.034,32	15.034,32				-	-	-	-	1.353,22		1.353,22
98	UBND xã Bờ Ngoong	44.111,64	44.111,64		-	-		44.111,64	44.111,64				-	-	-	-	100,00		100,00
99	UBND xã Chư Păh	33.040,00	33.040,00		-	-		41.658,11	41.658,11				-	-	-	-	126,08		126,08
100	UBND xã Chư Prông	53.270,00	53.270,00		-	-		53.145,30	53.145,30				-	-	-	-	99,77		99,77
101	UBND xã Chư Pưh	50.730,00	50.730,00		-	-		45.721,97	45.721,97				-	-	-	-	90,13		90,13
102	UBND xã Đăk Đoa	48.090,00	48.090,00		-	-		51.292,26	51.292,26				-	-	-	-	106,66		106,66
103	UBND xã Đăk Pơ	50.269,00	50.269,00		-	-		42.616,74	42.616,74				-	-	-	-	84,78		84,78
104	UBND xã Đức Cơ	39.350,00	39.350,00		-	-		44.283,70	44.283,70				-	-	-	-	112,54		112,54
105	UBND xã Ia Grai	28.741,00	28.741,00		-	-		40.352,45	40.352,45				-	-	-	-	140,40		140,40
106	UBND xã Ia Pa	49.704,00	49.704,00		-	-		43.652,86	43.652,86				-	-	-	-	87,83		87,83
107	UBND xã Kbang	102.518,00	102.518,00		-	-		104.780,65	104.780,65				-	-	-	-	102,21		102,21

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
108	UBND xã Kon Chiêng	37.960,00	37.960,00			-	-	28.488,65	28.488,65				-	-	-	-	75,05	75,05		
109	UBND xã Kông Chro	57.730,00	57.730,00			-	-	64.511,58	64.511,58				-	-	-	-	111,75	111,75		
110	UBND xã Phú Thiện	27.900,00	27.900,00			-	-	27.021,50	27.021,50				-	-	-	-	96,85	96,85		
111	UBND phường Quy Nhơn Nam	104,20	104,20		-	-	-	104,20	104,20				-	-	-	-	100,00	100,00		
112	UBND phường An Nhơn	630,41	630,41		-	-	-	630,41	630,41				-	-	-	-	100,00	100,00		
113	UBND phường An Nhơn Đông	3.422,05	3.422,05		-	-	-	3.422,05	3.422,05				-	-	-	-	100,00	100,00		
114	UBND phường An Nhơn Tây	27,74	27,74		-	-	-	27,74	27,74				-	-	-	-	100,00	100,00		
115	UBND phường An Nhơn Nam	848,52	848,52		-	-	-	848,52	848,52				-	-	-	-	100,00	100,00		
116	UBND phường An Nhơn Bắc	15,24	15,24		-	-	-	15,24	15,24				-	-	-	-	100,00	100,00		
117	UBND phường Bồng Sơn	52,43	52,43		-	-	-	52,43	52,43				-	-	-	-	100,00	100,00		
118	UBND phường Hoài Nhơn	8.093,71	8.093,71		-	-	-	8.093,71	8.093,71				-	-	-	-	100,00	100,00		
119	UBND phường Tam Quan	20.425,48	20.425,48		-	-	-	20.425,48	20.425,48				-	-	-	-	100,00	100,00		
120	UBND phường Hoài Nhơn Đông	2.035,45	2.035,45		-	-	-	2.035,45	2.035,45				-	-	-	-	100,00	100,00		
121	UBND phường Hoài Nhơn Tây	4.194,46	4.194,46		-	-	-	4.194,46	4.194,46				-	-	-	-	100,00	100,00		
122	UBND xã Phù Cát	7.764,70	7.764,70		-	-	-	8.264,70	8.264,70				-	-	-	-	106,44	106,44		
123	UBND xã Xuân An	1.383,61	1.383,61		-	-	-	1.294,84	1.294,84				-	-	-	-	93,58	93,58		
124	UBND xã Ngõ Mây	2.307,06	2.307,06		-	-	-	2.307,06	2.307,06				-	-	-	-	100,00	100,00		
125	UBND xã Cát Tiến	6.379,78	6.379,78		-	-	-	6.879,78	6.879,78				-	-	-	-	107,84	107,84		
126	UBND xã Đê Gi	1.727,00	1.727,00		-	-	-	2.150,49	2.150,49				-	-	-	-	124,52	124,52		
127	UBND xã Hòa Hội	28,74	28,74		-	-	-	28,74	28,74				-	-	-	-	100,00	100,00		
128	UBND xã Hội Sơn	6.600,00	6.600,00		-	-	-	6.600,00	6.600,00				-	-	-	-	100,00	100,00		
129	UBND xã PHỤ MỸ	21,00	21,00		-	-	-	21,00	21,00				-	-	-	-	100,00	100,00		
130	UBND xã Phù Mỹ Đông	500,00	500,00		-	-	-	500,00	500,00				-	-	-	-	100,00	100,00		
131	UBND xã Phù Mỹ Tây	18,24	18,24		-	-	-	18,24	18,24				-	-	-	-	100,00	100,00		
132	UBND xã Phù Mỹ Bắc	17,15	17,15		-	-	-	17,15	17,15				-	-	-	-	100,00	100,00		
133	UBND xã Tuy Phước Đông	862,43	862,43		-	-	-	862,43	862,43				-	-	-	-	100,00	100,00		
134	UBND xã Tuy Phước Tây	2.961,00	2.961,00		-	-	-	2.961,00	2.961,00				-	-	-	-	100,00	100,00		
135	UBND xã Tuy Phước Bắc	175,00	175,00		-	-	-	175,00	175,00				-	-	-	-	100,00	100,00		
136	UBND xã Tây Sơn	2.737,42	2.737,42		-	-	-	2.737,42	2.737,42				-	-	-	-	100,00	100,00		
137	UBND xã Bình Khê	20.021,22	20.021,22		-	-	-	23.486,03	23.486,03				-	-	-	-	117,31	117,31		
138	UBND xã Bình Phú	2.987,23	2.987,23		-	-	-	2.987,23	2.987,23				-	-	-	-	100,00	100,00		
139	UBND xã Bình Hiệp	2.060,24	2.060,24		-	-	-	2.060,24	2.060,24				-	-	-	-	100,00	100,00		
140	UBND xã Bình An	2.642,40	2.642,40		-	-	-	2.642,40	2.642,40				-	-	-	-	100,00	100,00		
141	UBND xã Hoài Ân	3.082,60	3.082,60		-	-	-	5.839,48	5.839,48				-	-	-	-	189,43	189,43		
142	UBND xã Ân Tường	1.661,42	1.661,42		-	-	-	2.884,31	2.884,31				-	-	-	-	173,61	173,61		
143	UBND xã Kim Sơn	23,06	23,06		-	-	-	23,06	23,06				-	-	-	-	100,00	100,00		
144	UBND xã Vạn Đức	21.678,34	21.678,34		-	-	-	24.407,66	24.407,66				-	-	-	-	112,59	112,59		
145	UBND xã Ân Hào	794,48	794,48		-	-	-	794,48	794,48				-	-	-	-	100,00	100,00		
146	UBND xã Văn Canh	5.065,58	5.065,58		-	-	-	5.065,58	5.065,58				-	-	-	-	100,00	100,00		
147	UBND xã Canh Vinh	2.583,07	2.583,07		-	-	-	1.711,60	1.711,60				-	-	-	-	66,26	66,26		
148	UBND xã Canh Liên	30,17	30,17		-	-	-	30,17	30,17				-	-	-	-	100,00	100,00		
149	UBND xã Vĩnh Thạnh	7.588,00	7.588,00		-	-	-	7.606,57	7.606,57				-	-	-	-	100,24	100,24		
150	UBND xã Vĩnh Thịnh	5.394,31	5.394,31		-	-	-	5.394,31	5.394,31				-	-	-	-	100,00	100,00		
151	UBND xã Vĩnh Quang	17,92	17,92		-	-	-	17,92	17,92				-	-	-	-	100,00	100,00		
152	UBND xã Vĩnh Sơn	63,18	63,18		-	-	-	63,18	63,18				-	-	-	-	100,00	100,00		
153	UBND xã An Hòa	5.244,26	5.244,26		-	-	-	5.244,26	5.244,26				-	-	-	-	100,00	100,00		
154	UBND xã An Lão	5.135,51	5.135,51		-	-	-	5.135,51	5.135,51				-	-	-	-	100,00	100,00		
155	UBND xã An Vinh	34,55	34,55		-	-	-	34,55	34,55				-	-	-	-	100,00	100,00		
156	UBND xã An Toàn	17,63	17,63		-	-	-	17,63	17,63				-	-	-	-	100,00	100,00		
157	Thành phố Quy Nhơn	1.022.157,64	467.457,55	554.700,09	20,00		20,00	1.022.177,64	460.654,27	554.630,93			6.892,43	6.803,27	89,16	-	100,00	100,00	100,00	
158	Huyện Hoài Ân	379.383,21	104.180,54	275.202,66	19.531,67	13.852,00	5.679,67	398.914,87	93.215,18	274.867,13			30.832,56	24.817,36	6.015,20	-	105,15	100,00	100,00	
159	Huyện An Lão	279.543,11	84.256,23	195.286,88	6.860,73		6.860,73	286.403,84	47.271,40	189.577,74			49.554,70	36.984,83	12.569,87	-	102,45	100,00	100,00	
160	Huyện Phù Mỹ	627.572,56	250.359,16	377.213,40	9.735,23	9.735,23		637.307,79	246.164,39	377.213,40			13.930,00	13.930,00	-	-	101,55	100,00	100,00	
161	Huyện Phù Cát	487.006,89	92.651,83	394.355,06	4,50		4,50	487.011,39	92.651,83	394.355,06			4,50		4,50	-	100,00	100,00	100,00	
162	Thị xã An Nhơn	737.583,20	341.776,96	395.806,25	157,18		157,18	737.740,39	341.776,96	394.904,02			1.059,41		1.059,41	-	100,02	100,00	100,00	
163	Huyện Tây Sơn	399.126,93	91.353,85	307.773,08	17.524,43	17.426,43	98,00	416.651,36	94.423,79	303.726,42			18.501,14	14.356,48	4.144,67	-	104,39	100,00	100,00	
164	Huyện Vĩnh Thạnh	215.288,43	24.417,20	190.871,22	11.504,26	10.973,19	531,07	226.792,69	18.929,82	190.204,22			17.658,66	16.460,58	1.198,07	-	105,34	100,00	100,00	
165	Huyện Văn Canh	216.726,01	36.411,70	180.314,31	42,68		42,68	216.768,69	25.241,60	180.120,76			11.406,33	11.170,10	236,23	-	100,02	100,00	100,00	
166	Huyện Tuy Phước	531.218,64	175.463,14	355.755,50	539,62		539,62	531.758,26	175.463,14	355.810,92			484,20		484,20	-	100,10	100,00	100,00	
167	Thị xã Hoài Nhơn	1.082.533,49	636.979,14	445.554,35	65,92		65,92	1.082.599,41	636.979,14	445.554,35			65,92		65					

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
176	Thị xã Ayun Pa	137.287,12	16.292,29	120.994,82	176,85	-	176,85	137.463,97	16.292,29	120.994,82				176,85	-	176,85	-	100,13	100,00	100,00
177	Huyện Krông Pa	348.487,99	60.306,77	288.181,22	633,65	-	633,65	349.121,63	55.641,49	287.888,38				5.591,76	4.665,28	926,49	-	100,18	100,00	100,00
178	Huyện Đức Cơ	290.819,79	33.905,00	256.914,80	5.167,34	-	5.167,34	295.987,13	26.070,87	256.397,44				13.518,82	7.834,13	5.684,69	-	101,78	100,00	100,00
179	Huyện Ia Grai	331.268,64	38.519,10	292.749,54	11.169,34	10.222,00	947,34	342.437,97	28.388,83	292.640,04				21.409,11	20.352,27	1.056,84	-	103,37	100,00	100,00
180	Huyện Chư Păh	280.449,55	39.293,49	241.156,06	750,61	-	750,61	281.200,15	21.873,06	241.156,06				18.171,03	17.420,43	750,61	-	100,27	100,00	100,00
181	Huyện Ia Pa	183.947,41	12.905,85	171.041,55	852,73	-	852,73	184.800,14	6.849,12	170.832,30				7.118,72	6.056,74	1.061,98	-	100,46	100,00	100,00
182	Huyện Đak Pơ	136.277,26	15.448,09	120.829,17	245,81	-	245,81	136.523,07	14.916,57	120.709,84				896,66	531,52	365,14	-	100,18	100,00	100,00
183	Huyện Phú Thiện	235.458,33	23.072,76	212.385,58	6.996,26	2.970,00	4.026,26	242.454,59	17.269,74	209.638,38				15.546,48	8.773,02	6.773,46	-	102,97	100,00	100,00
184	Huyện Chư Pưh	271.071,03	47.122,48	223.948,55	11.288,34	10.768,00	520,34	282.359,37	23.158,75	222.848,15				36.352,46	34.731,73	1.620,73	-	104,16	100,00	100,00
II	CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỂM A, B VÀ C KHOẢN 5 ĐIỀU 9 LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-						30.226,00												
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	38.960,00						27.001,65			27.001,65							69,31		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	2.760,00						2.760,00				2.760,00						100,00		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	658.071,00						-										-		
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.169.741,00						15.768.815,76										305,02		
VII	CHI NỘP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-						8.337.041,62												
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						15.563.085,97								15.563.085,97				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Mã địa bàn	Dự toán			Chi CTMTQG	Tổng số	Quyết toán										So sánh (%)				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B		1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	TỔNG SỐ		12.316.428,00	3.261.242,00	9.033.326,00	21.860,00	20.998.281,87	3.007.578,95	279.336,12	-	13.076.174,15	4.624.291,21	170,77	1.842.216,37	1.139.420,87	702.795,50	2.978.241,15	94.071,23	170,49	92,22	144,75	8.427,34
1	Phường Quy Nhơn	21583	259.669,00	72.481,00	187.188,00		407.639,67	25.048,05	12.060,53	-	282.979,26	114.683,41	-	146,17	-	146,17	98.297,36	1.168,83	156,98	34,56	151,17	
2	Phường Quy Nhơn Đông	21601	244.212,00	164.308,00	79.904,00		342.429,02	25.372,97	147,78	-	117.496,83	40.522,42	-	207,29	-	207,29	198.932,28	419,65	140,22	15,44	147,05	
3	Phường Quy Nhơn Tây	21589	114.726,00	68.735,00	45.991,00		139.810,12	32.943,41	1.877,30	-	63.692,65	21.467,87	-	746,00	-	746,00	41.921,56	506,50	121,86	47,93	138,49	
4	Phường Quy Nhơn Nam	21592	135.438,00	18.087,00	117.351,00		210.043,91	12.058,18	6.572,00	-	165.710,41	84.637,92	-	3,75	-	3,75	32.142,09	129,48	155,08	66,67	141,21	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	21553	200.719,00	136.465,00	64.254,00		280.835,41	37.441,32	-	-	89.076,83	36.895,80	-	82,52	-	82,52	153.995,58	239,16	139,91	27,44	138,63	
6	Xã Nhơn Châu	21607	31.497,00	16.646,00	14.851,00		50.472,56	14.271,25	4.083,00	-	19.087,79	3.028,36	-	26,46	-	26,46	17.062,35	24,72	160,25	85,73	128,53	
7	Phường Bình Định	21907	175.546,00	89.988,00	85.558,00		352.879,71	177.857,77	3.488,15	-	149.687,20	45.061,98	-	2.888,21	1.780,00	1.108,21	22.058,75	387,78	201,02	197,65	174,95	
8	Phường An Nhơn	21910	139.330,00	70.769,00	68.561,00		340.261,22	182.322,05	4.037,03	-	123.035,11	47.379,38	-	3.628,73	1.780,00	1.848,73	31.100,97	174,36	244,21	257,63	179,45	
9	Phường An Nhơn Đông	21934	130.763,00	87.145,00	43.618,00		193.978,42	100.364,47	953,96	-	76.169,66	24.819,07	-	1.759,69	694,00	1.065,69	15.683,20	1,40	148,34	115,17	174,63	
10	Xã An Nhơn Tây	21940	100.367,00	63.777,00	36.590,00		161.828,80	73.740,50	5.658,31	-	68.539,78	18.906,36	-	3.585,04	1.912,00	1.673,04	15.681,03	282,45	161,24	115,62	187,32	
11	Phường An Nhơn Nam	21943	83.543,00	36.531,00	47.012,00		170.576,79	64.905,87	2.329,59	-	88.227,47	30.210,34	-	2.300,06	1.086,00	1.214,06	15.143,39	-	204,18	177,67	187,67	
12	Phường An Nhơn Bắc	21925	126.946,00	63.945,00	63.001,00		260.334,27	108.902,12	1.986,47	-	118.775,75	38.641,74	12,61	2.268,98	1.388,00	880,98	30.386,90	0,52	205,07	170,31	188,53	
13	Phường Bồng Sơn	21640	156.875,00	87.611,00	69.264,00		229.282,78	58.187,60	2.077,38	-	134.789,78	48.513,18	12,36	397,14	-	397,14	35.878,32	29,94	146,16	66,42	194,60	
14	Phường Hoài Nhơn	21664	151.416,00	72.058,00	79.358,00		251.273,78	96.768,87	512,70	-	138.045,85	54.413,58	-	1.587,03	-	1.587,03	14.824,46	47,57	165,95	134,29	173,95	
15	Phường Tam Quan	21637	100.512,00	44.406,00	56.106,00		164.650,61	54.546,60	718,81	-	100.761,09	34.344,04	-	1.069,43	694,00	375,43	8.250,67	22,82	163,81	122,84	179,59	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	21670	104.294,00	27.104,00	77.190,00		250.490,13	35.879,52	1.512,55	-	143.276,24	51.166,98	-	1.656,64	1.388,00	268,64	69.631,69	46,04	240,18	132,38	185,62	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	21661	68.439,00	19.298,00	49.141,00		120.159,09	21.918,64	19,25	-	86.911,43	31.957,91	-	4.255,82	2.790,00	1.465,82	7.056,40	16,82	175,57	113,58	176,86	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	21673	75.957,00	29.349,00	46.608,00		150.396,99	36.480,67	-	-	92.962,64	34.731,79	-	1.017,65	-	1.017,65	19.918,13	17,90	198,00	124,30	199,46	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	21655	138.708,00	54.717,00	83.991,00		258.133,03	63.832,33	221,28	-	145.790,52	57.667,00	130,80	5.647,47	4.008,00	1.639,47	42.828,22	34,50	186,10	116,66	173,58	
20	Xã Phù Cát	21853	133.122,00	44.185,00	88.937,00		242.907,91	67.820,08	7.532,71	-	154.009,74	61.977,59	-	4.334,90	3.484,00	850,90	16.743,19	-	182,47	153,49	173,17	
21	Xã Xuân An	21892	90.345,00	40.617,00	49.728,00		161.183,86	49.688,90	7.748,64	-	86.020,84	30.023,10	-	3.217,16	1.780,00	1.437,16	22.256,96	-	178,41	122,34	172,98	
22	Xã Ngõ Mây	21901	89.844,00	38.702,00	51.142,00		159.658,89	36.887,91	1.606,22	-	96.213,05	28.027,13	-	6.329,67	3.920,23	2.409,44	20.219,73	8,53	177,71	95,31	188,13	
23	Xã Cát Tiến	21880	143.265,00	75.339,00	67.926,00		167.375,69	36.524,56	2.900,00	-	102.851,04	39.369,65	-	4.856,85	2.172,00	2.684,85	23.143,24	-	116,83	48,48	151,42	
24	Xã Đê Gi	21859	187.458,00	102.506,00	84.952,00		293.860,32	100.563,68	8.409,51	-	138.577,05	55.620,65	-	2.709,16	1.388,00	1.321,16	51.877,28	133,15	156,76	98,11	163,12	
25	Xã Hòa Hội	21871	74.678,00	28.441,00	46.237,00		125.169,66	32.424,86	3.787,95	-	77.693,14	26.227,02	-	4.827,63	3.484,00	1.343,63	10.224,04	-	167,61	114,01	168,03	
26	Xã Hội Sơn	21868	53.520,00	14.922,00	38.598,00		87.438,80	14.263,43	8.037,04	-	56.615,48	18.926,14	-	4.179,18	2.172,00	2.007,18	12.378,20	2,52	163,38	95,59	146,68	
27	Xã Phù Mỹ	21730	108.376,00	43.705,00	64.671,00		302.824,38	124.468,20	4.793,56	-	139.213,26	34.128,52	-	3.092,79	1.209,00	1.883,79	35.990,13	60,00	279,42	284,79	215,26	
28	Xã An Lương	21769	92.848,00	17.603,00	75.245,00		205.483,83	48.095,57	2.129,06	-	126.156,60	45.264,09	-	8.652,74	5.863,62	2.789,12	22.578,92	-	221,31	273,22	167,66	
29	Xã Bình Dương	21733	90.382,00	31.319,00	59.063,00		149.872,32	32.211,02	1.005,96	-	100.233,98	35.117,43	-	5.147,96	3.030,35	2.117,60	12.139,68	139,69	165,82	102,85	169,71	
30	Xã Phù Mỹ Đông	21751	90.587,00	13.926,00	76.661,00		182.387,54	36.244,51	2.126,26	-	125.893,14	48.877,08	-	6.012,20	3.258,00	2.754,21	14.043,18	194,50	201,34	260,27	164,22	
31	Xã Phù Mỹ Tây	21757	47.733,00	10.803,00	36.930,00		105.596,08	25.565,90	923,98	-	63.396,41	18.469,56	-	2.570,29	1.780,00	790,29	14.060,62	2,85	221,22	236,66	171,67	
32	Xã Phù Mỹ Nam	21775	71.537,00	19.063,00	52.474,00		141.418,07	20.909,29	2.017,93	-	97.802,96	26.388,05	-	7.597,98	3.368,65	4.229,33	15.107,83	-	197,69	109,69	186,38	
33	Xã Phù Mỹ Bắc	21739	84.568,00	18.683,00	65.885,00		159.443,25	29.035,87	2.461,10	-	110.537,48	38.658,80	-	4.994,83	2.858,00	2.136,83	14.875,07	-	188,54	155,41	167,77	
34	Xã Tuy Phước	21952	279.390,00	133.693,00	145.697,00		371.231,68	94.951,23	6.267,57	-	225.863,10	78.025,83	-	6.314,49	4.321,59	1.992,90	44.079,73	23,13	132,87	71,02	155,02	
35	Xã Tuy Phước Đông	21970	205.537,00	98.142,00	107.395,00		308.381,17	90.793,49	3.453,11	-	167.401,76	55.612,44	-	12.460,22	7.192,20	5.268,02	37.691,30	34,40	150,04	92,51	155,87	
36	Xã Tuy Phước Tây	21985	102.148,00	35.549,00	66.599,00		166.077,79	30.401,54	6.449,12	-	102.146,54	32.390,63	-	4.811,49	2.418,91	2.392,59	28.718,22	-	162,59	85,52	153,38	
37	Xã Tuy Phước Bắc	21964	158.092,00	60.152,00	97.940,00		242.595,47	60.605,82	3.369,42	-	153.530,06	49.248,71	-	7.609,21	5.347,94	2.261,27	20.783,60	66,78	153,45	100,75	156,76	
38	Xã Tây Sơn	21808	156.660,00	66.280,00	90.380,00		226.836,88	28.693,08	1.081,48	-	167.767,47	56.489,92	-	13.698,06	11.206,54	2.491,52	16.678,27	-	144,80	43,29	185,62	
39	Xã Bình Khê	21820	59.190,00	10.975,00	48.215,00		95.241,30	5.730,96	2.662,06	-	75.195,27	27.895,01	-	7.509,15	4.728,63	2.780,52	6.805,93	-	160,91	52,22	155,96	
40	Xã Bình Phú	21835	91.781,00	35.542,00	56.239,00		133.005,91	25.767,78	3.572,39	-	86.226,97	11.555,58	-	7.668,60	5.741,36	1.927,24	11.555,58	1.786,97	144,92	72,50	153,32	
41	Xã Bình Hiệp	21817	75.354,00	22.052,00	53.302,00		121.518,35	15.262,74	2.075,46	-	8											

STT	Tên đơn vị (1)	Mã địa bàn	Dự toán				Chi CTMTQG	Tổng số	Quyết toán												So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	
									Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
										Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
42	Xã Bình An	21829	96.245,00	29.850,00	66.395,00		185.804,25	36.072,96	4.190,54	-	118.613,22	38.044,41	-	6.322,87	4.212,00	2.110,87	24.795,20	-	193,05	120,85	178,65			
43	Xã Hoài Ân	21688	97.532,00	19.839,00	77.693,00		193.209,46	26.587,21	1.744,22	-	143.731,93	47.186,89	-	5.235,85	1.854,18	3.381,67	17.654,47	-	198,10	134,01	185,00			
44	Xã Ân Tường	21715	64.028,00	9.898,00	54.130,00		126.816,59	7.910,22	952,11	-	96.832,79	30.868,23	-	11.868,93	5.169,58	6.699,35	10.204,65	-	198,06	79,92	178,89			
45	Xã Kim Sơn	21727	44.797,00	5.250,00	39.547,00		85.117,66	1.207,73	14,12	-	65.790,49	19.514,80	-	9.955,89	3.493,48	6.462,42	8.163,55	-	190,01	23,00	166,36			
46	Xã Vạn Đức	21703	54.168,00	8.229,00	45.939,00		111.128,81	8.199,76	650,00	-	79.638,12	24.793,12	-	10.550,50	4.046,56	6.503,93	12.740,44	-	205,16	99,64	173,36			
47	Xã Ân Hào	21697	51.800,00	9.272,00	42.528,00		101.092,86	6.850,10	1.500,00	-	79.268,14	23.647,58	-	3.852,53	1.176,78	2.675,75	11.122,09	-	195,16	73,88	186,39			
48	Xã Văn Canh	21994	112.955,00	22.038,00	90.917,00		222.184,77	2.342,73	452,70	-	125.468,05	40.533,96	-	23.877,21	14.025,70	9.851,51	70.496,77	-	196,70	10,63	138,00			
49	Xã Canh Vinh	22006	70.972,00	5.909,00	65.063,00		146.931,99	1.073,06	-	-	100.252,98	27.758,59	-	8.326,05	1.374,19	6.951,86	37.279,89	-	207,03	18,16	154,09			
50	Xã Canh Liên	21997	31.119,00	356,00	30.763,00		55.220,16	110,56	-	-	40.996,63	8.964,77	-	4.917,20	851,37	4.065,83	9.195,76	-	177,45	31,06	133,27			
51	Xã Vĩnh Thạnh	21786	60.276,00	1.957,00	58.319,00		103.494,72	1.787,62	-	-	88.252,56	25.341,11	-	5.052,57	1.417,14	3.635,43	8.398,47	3,50	171,70	91,34	151,33			
52	Xã Vĩnh Thịnh	21796	55.862,00	2.792,00	53.070,00		121.957,58	8.767,44	7.004,15	-	74.757,36	25.101,81	-	11.535,68	3.917,89	7.617,80	26.859,20	37,90	218,32	314,02	140,87			
53	Xã Vĩnh Quang	21805	55.882,00	707,00	55.175,00		95.372,46	1.042,05	-	-	71.725,32	23.492,74	-	13.268,38	1.759,16	11.509,22	9.283,41	53,31	170,67	147,39	130,00			
54	Xã Vĩnh Sơn	21787	56.163,00	852,00	55.311,00		95.881,86	1.295,20	-	-	67.505,82	24.656,24	-	14.428,80	2.196,31	12.232,50	12.429,44	222,59	170,72	152,02	122,05			
55	Xã Ân Hòa	21628	67.641,00	9.409,00	58.232,00		125.419,62	4.115,12	-	-	94.855,71	31.377,75	-	15.074,67	3.669,78	11.404,89	11.132,15	241,97	185,42	43,74	162,89			
56	Xã Ân Lão	21609	89.691,00	12.200,00	77.491,00		192.923,81	2.809,71	223,46	-	136.327,90	34.643,21	-	22.715,19	11.259,75	11.455,44	27.375,64	3.695,37	215,10	23,03	175,93			
57	Xã Ân Vinh	21616	66.955,00	3.140,00	63.815,00		139.623,29	595,93	-	-	86.966,86	19.481,96	-	21.549,20	9.179,94	12.369,26	29.895,97	615,33	208,53	18,98	136,28			
58	Xã Ân Toàn	21622	32.465,00	1.774,00	30.691,00		80.007,13	-	-	-	45.890,78	7.287,08	-	10.416,76	5.793,29	4.623,46	22.954,80	744,80	246,44	-	149,53			
59	Phường Pleiku	23575	164.212,00	31.187,00	132.941,00	84,00	261.064,48	15.992,00	9.134,68	-	189.106,60	61.811,35	-	10.134,53	9.349,08	785,45	44.827,11	1.004,25	158,98	51,28	142,25	12.064,91		
60	Phường Hội Phú	23586	112.414,00	14.851,00	97.563,00	-	142.833,57	10.999,30	738,29	-	107.063,27	51.278,57	-	302,81	-	302,81	24.069,01	399,17	127,06	74,06	109,74			
61	Phường Thống Nhất	23584	128.488,00	40.779,00	87.709,00	-	176.529,14	35.128,14	-	-	112.520,41	52.976,64	-	325,19	-	325,19	28.077,09	478,31	137,39	86,14	128,29			
62	Phường Diên Hồng	23563	271.918,00	166.470,00	105.366,00	82,00	283.077,28	84.045,14	-	-	124.112,08	56.048,63	-	7.646,87	7.305,90	340,97	66.247,74	1.025,45	104,10	50,49	117,79	9.325,45		
63	Phường An Phú	23602	147.139,00	65.083,00	81.769,00	287,00	188.168,75	46.548,69	30.571,95	-	99.205,62	35.525,63	-	14.784,85	12.862,75	1.922,10	27.111,08	518,50	127,89	71,52	121,32	5.151,52		
64	Xã Biển Hồ	23590	153.486,00	59.052,00	91.450,00	2.984,00	279.695,81	26.807,89	23.928,49	-	128.160,20	49.203,27	-	37.765,82	33.703,54	4.062,28	74.580,81	12.381,09	182,23	45,40	140,14	1.265,61		
65	Xã Gào	23611	70.069,00	15.862,00	53.995,00	212,00	132.847,39	28.673,32	15.040,23	-	62.260,78	19.226,09	-	20.491,70	16.945,82	3.545,88	21.056,64	364,95	189,60	180,77	115,31	9.665,90		
66	Xã Dak Đoa	23677	106.368,00	15.942,00	90.426,00	-	179.837,19	24.746,03	20,60	-	119.712,40	46.228,24	-	7.339,73	4.032,92	3.306,82	28.035,52	3,50	169,07	155,23	132,39			
67	Xã Kon Gang	23701	64.725,00	543,00	64.182,00	-	116.674,35	4.838,33	157,24	-	80.778,50	25.137,19	-	16.374,17	10.950,06	5.424,11	14.391,52	291,83	180,26	891,04	125,86			
68	Xã Ia Băng	23710	77.393,00	1.992,00	75.401,00	-	140.253,37	4.181,89	1.450,06	-	99.556,36	44.385,55	-	20.157,93	9.204,02	10.953,91	16.080,22	276,98	181,22	209,93	132,04			
69	Xã KĐang	23714	66.815,00	6.368,00	60.447,00	-	132.585,43	8.739,46	-	-	86.241,21	30.132,95	15,00	24.308,61	18.793,09	5.515,53	12.638,58	657,56	198,44	137,24	142,67			
70	Xã Dak Somei	23683	47.917,00	176,00	47.741,00	-	98.833,50	819,74	300,74	-	61.949,07	26.888,86	-	19.523,15	8.795,07	10.728,08	16.382,51	159,04	206,26	465,76	129,76			
71	Xã Mang Yang	23794	119.399,00	28.396,00	90.543,00	460,00	180.748,34	10.515,68	-	-	124.063,75	47.223,95	-	11.030,95	6.822,39	4.208,56	34.907,68	230,29	151,38	37,03	137,02	2.398,03		
72	Xã Lơ Pang	23812	78.159,00	10.094,00	67.902,00	163,00	159.667,34	3.541,12	-	-	86.030,21	31.539,39	-	40.767,36	28.431,57	12.335,79	29.149,64	179,02	204,29	35,08	126,70	25.010,65		
73	Xã Kon Chiêng	23818	48.021,00	1.559,00	46.402,00	60,00	85.694,00	1.169,91	-	-	51.910,60	18.967,28	-	23.083,93	9.074,58	14.009,34	9.529,57	-	178,45	75,04	111,87	38.473,21		
74	Xã Hra	23799	51.686,00	4.201,00	47.177,00	308,00	82.374,31	13,00	-	-	55.851,54	22.450,02	-	19.029,19	10.866,66	8.162,54	7.338,23	142,35	159,37	0,31	118,39	6.178,31		
75	Xã Ayun	23798	45.196,00	848,00	44.170,00	178,00	81.149,61	624,47	-	-	55.178,01	18.593,03	-	14.172,45	7.245,80	6.926,65	11.042,59	132,09	179,55	73,64	124,92	7.962,05		
76	Phường An Khê	23617	127.348,00	5.987,00	121.027,00	334,00	217.212,85	6.071,63	561,85	-	201.832,16	62.204,93	-	1.648,55	-	1.648,55	7.340,43	320,08	170,57	101,41	166,77	493,58		
77	Phường An Bình	23614	76.075,00	4.323,00	70.176,00	1.576,00	148.971,40	21.619,02	-	-	110.117,49	41.220,96	-	11.295,96	6.540,60	4.755,36	5.545,70	393,22	195,82	500,09	156,92	716,75		
78	Xã Cửu An	23629	66.105,00	5.114,00	60.166,00	825,00	110.533,59	4.294,29	-	-	94.931,95	29.663,17	-	6.487,28	4.793,55	1.693,73	4.443,56	376,52	167,21	83,97	157,78	786,34		
79	Xã Khang	23638	111.445,00	14.113,00	97.072,00	260,00	184.467,06	15.772,69	173,52	-	124.860,76	50.056,45	-	33.522,91	27.111,63									

STT	Tên đơn vị (1)	Mã địa bàn	Dự toán				Chi CTMTQG	Quyết toán												So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
									Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó							
																Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
92	Xã Bờ Ngoang	23947	78.882,00	1.892,00	76.870,00	120,00	131.585,22	3.801,00	-	-	97.097,75	30.460,03	-	9.903,56	6.116,03	3.787,53	20.351,05	431,87	166,81	200,90	126,31	8.252,97	
93	Xã Ia Ko	23977	68.316,00	3.137,00	64.986,00	193,00	117.418,71	7.761,35	6.252,76	-	76.035,28	26.066,54	-	16.122,29	10.989,31	5.132,98	16.626,49	873,31	171,88	247,41	117,00	8.353,52	
94	Xã Al Bá	23954	71.462,00	9.277,00	62.095,00	90,00	120.484,25	6.717,99	6.434,48	-	81.502,96	26.077,15	-	21.005,31	11.968,05	9.037,26	10.606,19	651,80	168,60	72,42	131,26	23.339,23	
95	Xã Chư Prông	23887	127.282,00	14.806,00	112.476,00	-	203.380,30	18.437,41	-	-	148.447,79	51.187,37	-	22.416,02	10.742,31	11.673,71	11.854,37	2.224,71	159,79	124,53	131,98		
96	Xã Bàu Cạn	23896	63.327,00	3.271,00	60.056,00	-	110.139,95	4.303,26	144,13	-	76.786,01	27.064,11	-	20.411,89	13.670,09	6.741,80	8.290,32	348,48	173,92	131,56	127,86		
97	Xã Ia Boàng	23911	74.966,00	10.545,00	64.421,00	-	116.976,40	12.271,01	6.374,71	-	76.061,04	26.497,39	-	19.232,42	10.303,11	8.929,30	8.160,69	1.251,24	156,04	116,37	118,07		
98	Xã Ia Lâu	23935	53.068,00	1.457,00	51.611,00	-	76.114,53	1.343,34	-	-	54.708,27	21.366,23	-	14.948,31	8.718,55	6.229,77	4.598,29	516,31	143,43	92,20	106,00		
99	Xã Ia Pia	23926	69.996,00	8.793,00	61.203,00	-	122.962,82	9.665,37	-	-	72.541,46	23.512,97	-	29.825,89	18.983,93	10.841,96	9.843,60	1.086,48	175,67	109,92	118,53		
100	Xã Ia Tờr	23908	60.268,00	323,00	59.945,00	-	100.171,50	-	-	-	70.681,47	26.798,76	-	19.080,56	13.596,66	5.483,90	9.719,01	690,46	166,21	-	117,91		
101	Xã Ia Púch	23917	25.724,00	-	25.724,00	-	42.492,64	-	-	-	31.513,53	9.440,37	-	7.416,25	5.457,07	1.959,17	3.386,68	176,18	165,19		122,51		
102	Xã Ia Mơ	23938	19.446,00	-	19.446,00	-	40.283,38	-	-	-	31.083,88	5.704,51	-	6.056,91	4.610,76	1.446,15	2.701,68	440,91	207,16		159,85		
103	Phường Ayun Pa	24044	97.690,00	11.138,00	86.552,00	-	129.013,05	16.159,05	5.682,56	-	104.492,91	34.608,38	-	950,61	593,79	356,82	7.123,01	287,48	132,06	145,08	120,73		
104	Xã Ia Rbøl	24065	42.060,00	5.104,00	36.956,00	-	58.884,74	3.616,18	1.099,46	-	45.534,29	12.353,16	-	2.020,32	957,41	1.062,91	6.897,58	816,37	140,00	70,85	123,21		
105	Xã Ia Sao	24073	37.852,00	4.042,00	33.810,00	-	57.316,36	5.872,76	-	-	38.768,50	9.126,80	-	4.505,96	3.695,30	810,67	8.027,48	141,66	151,42	145,29	114,67		
106	Xã Phú Túc	24076	124.789,00	9.929,00	113.618,00	1.242,00	256.066,30	17.407,20	1.782,87	-	184.310,14	67.818,05	-	34.600,70	15.217,54	19.383,16	16.662,27	3.085,98	205,20	175,32	162,22	2.785,89	
107	Xã Ia Dreh	24100	66.295,00	956,00	65.219,00	120,00	144.490,58	1.361,60	-	-	95.746,69	36.204,22	-	35.464,99	18.568,64	16.896,35	8.637,96	3.279,34	217,95	142,43	146,81	29.554,16	
108	Xã Ia Rsaì	24112	75.867,00	4.275,00	71.467,00	125,00	153.155,66	4.106,94	-	-	100.564,18	46.400,70	-	31.421,37	16.233,06	15.188,31	14.249,57	2.813,59	201,87	96,07	140,71	25.137,10	
109	Xã Uar	24109	67.952,00	2.518,00	65.309,00	125,00	135.215,46	2.382,92	-	-	90.950,37	47.742,26	-	28.725,95	13.356,57	15.369,38	8.294,52	4.861,71	198,99	94,64	139,26	22.980,76	
110	Xã Đức Cơ	23857	147.844,00	64.376,00	83.338,00	130,00	185.008,36	27.125,89	109,29	-	113.754,86	46.112,73	-	18.917,08	14.811,77	4.105,31	24.164,00	1.046,52	125,14	42,14	136,50	14.551,60	
111	Xã Ia Dok	23869	74.064,00	13.949,00	59.755,00	360,00	100.004,47	5.263,37	76,73	-	68.404,24	29.909,65	-	16.532,30	10.280,48	6.251,81	8.650,89	1.153,67	135,02	37,73	114,47	4.592,30	
112	Xã Ia Krêl	23866	100.976,00	19.445,00	80.981,00	550,00	146.809,70	3.876,60	-	-	88.030,97	32.525,58	-	24.831,30	13.581,44	11.249,85	28.630,80	1.440,03	145,39	19,94	108,71	4.514,78	
113	Xã Ia Pnôn	23881	28.550,00	2.272,00	26.148,00	130,00	49.188,65	1.516,64	-	-	35.333,53	11.847,97	-	7.674,15	4.665,45	3.008,70	4.271,18	393,14	172,29	66,75	135,13	5.903,19	
114	Xã Ia Dom	23872	35.207,00	3.519,00	31.428,00	260,00	66.777,31	3.520,74	455,69	-	42.274,70	14.589,95	-	1.740,79	630,00	1.110,79	18.983,54	257,55	189,67	100,05	134,51	669,53	
115	Xã Ia Nan	23884	39.357,00	7.736,00	31.311,00	310,00	67.747,63	10.336,14	-	-	35.974,79	13.643,97	-	2.690,62	908,82	1.781,80	18.325,42	420,66	172,14	133,61	114,90	867,94	
116	Xã Ia Grai	23764	95.043,00	14.801,00	80.128,00	114,00	159.097,12	14.128,61	-	-	108.157,19	35.666,60	-	20.683,03	15.688,18	4.994,85	15.744,74	383,55	167,39	95,46	134,98	18.143,01	
117	Xã Ia Krái	23776	74.209,00	255,00	73.834,00	120,00	117.319,17	1.856,54	-	-	88.376,53	33.196,23	-	15.265,15	12.069,98	3.195,17	11.264,30	556,65	158,09	728,05	119,70	12.720,96	
118	Xã Ia Hrun	23767	107.321,00	2.406,00	104.732,00	183,00	192.181,54	3.768,19	-	-	125.295,68	47.828,28	-	20.116,90	16.532,71	3.584,19	42.221,98	778,79	179,07	156,62	119,63	10.992,84	
119	Xã Ia Chia	23788	28.362,00	-	28.273,00	89,00	48.751,86	-	-	-	35.613,02	12.995,42	-	10.611,28	6.606,89	4.004,39	2.404,96	122,60	171,89		125,96	11.922,79	
120	Xã Ia O	23782	32.879,00	-	32.854,00	25,00	52.776,24	1.961,91	-	-	42.627,15	15.629,34	-	3.281,99	2.729,00	552,99	4.767,90	137,29	160,52		129,75	13.127,97	
121	Xã Ia Ly	23734	53.271,00	3.451,00	49.630,00	190,00	137.070,79	3.546,49	-	-	68.974,84	21.598,42	-	35.807,80	29.944,87	5.862,93	28.392,49	349,17	257,31	102,77	138,98	18.846,21	
122	Xã Chư Păh	23722	87.931,00	18.579,00	68.972,00	380,00	143.310,48	17.346,41	-	-	112.190,10	30.922,07	-	3.003,76	1.448,29	1.555,47	10.260,92	509,30	162,98	93,37	162,66	790,46	
123	Xã Ia Khruol	23728	67.827,00	1.383,00	65.783,00	661,00	137.830,11	-	-	-	84.685,76	29.317,51	-	29.777,32	21.644,29	8.133,03	13.170,12	10.196,90	203,21	-	128,74	4.504,89	
124	Xã Ia Phí	23749	68.133,00	-	67.768,00	365,00	119.084,11	-	-	-	83.257,04	34.731,61	-	26.639,23	20.801,48	5.837,75	8.589,73	598,11	174,78		122,86	7.298,42	
125	Xã Pô Tô	24013	55.664,00	1.083,00	54.521,00	60,00	101.964,58	1.490,95	465,76	-	60.630,07	26.024,06	-	25.320,54	16.261,87	9.058,67	13.143,34	1.379,68	183,18	137,67	111,20	42.200,91	
126	Xã Ia Pa	24022	98.611,00	5.801,00	91.874,00	936,00	173.925,93	3.465,12	-	-	130.571,13	42.977,97	-	16.645,01	11.284,13	5.360,88	22.977,09	267,58	176,38	59,73	142,12	1.778,31	
127	Xã Ia Tul	24028	79.080,00	7.310,00	71.650,00	120,00	154.446,24	10.068,71	-	-	94.266,06	29.739,42	-	34.251,19	20.510,59	13.740,60	15.657,28	203,00	195,30	137,74	131,56	28.542,65	
128	Xã Đak Pơ	23995	96.124,00	2.190,00	93.671,00	263,00	171.844,42	524,59	-	-	138.318,06	44.734,72	-	21.642,19	15.228,88	6.413,32	11.159,28	200,30	178,77	23,95	147,66	8.228,97	
129	Xã Ya Hôi	24007	43.997,00	3.672,00	40.147,00	178,00	98.544,90	3.737,19	-	-	57.751,23	20.132,80	-	20.994,80	16.215,04	4.779,76	15.990,03	71,65	223,98	101,78	143,85	11.794,83	
130	Xã Phú Thiện	24043	141.697,00	11.965,00	1																		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Mã địa bàn	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)									
			Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								
					Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia								
						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																					
A	B		1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ		3.256.201,76	2.338.937,76	917.264,00	-	917.264,00	-	895.404,00	21.860,00	18.099.443,02	2.330.627,26	15.768.815,76	-	15.768.815,76	2.510.165,71	11.349.724,38	1.908.925,67	555,85	99,64	1.719,11				1.267,55		8.732,51	
1	Phường Quy Nhơn	21583	57.287,00	35.021,00	22.266,00		22.266,00		22.266,00	-	377.490,06	35.021,00	342.469,06		342.469,06	58.068,67	284.254,22	146,17	658,95	100,00	1.538,08				1.276,63			
2	Phường Quy Nhơn Đông	21601	28.464,00	16.554,00	11.910,00		11.910,00		11.910,00	-	291.893,51	16.554,00	275.339,51		275.339,51	169.710,26	105.258,51	370,74	1.025,48	100,00	2.311,83				883,78			
3	Phường Quy Nhơn Tây	21589	18.647,00	11.999,00	6.648,00		6.648,00		6.648,00	-	129.826,51	11.999,00	117.827,51		117.827,51	53.556,61	64.085,89	185,00	696,23	100,00	1.772,38				963,99			
4	Phường Quy Nhơn Nam	21592	38.577,00	26.842,00	11.735,00		11.735,00		11.735,00	-	183.660,77	26.842,00	156.818,77		156.818,77	22.715,85	134.099,17	3,75	476,09	100,00	1.336,33				1.142,73			
5	Phường Quy Nhơn Bắc	21553	23.318,00	14.185,00	9.133,00		9.133,00		9.133,00	-	268.029,34	14.185,00	253.844,34		253.844,34	166.156,68	87.578,83	108,82	1.149,45	100,00	2.779,42				958,93			
6	Xã Nhơn Châu	21607	8.491,00	7.072,00	1.419,00		1.419,00		1.419,00	-	49.976,15	7.072,00	42.904,15		42.904,15	29.633,36	13.213,22	57,57	588,58	100,00	3.023,55				931,16			
7	Phường Bình Định	21907	29.276,00	7.616,00	21.660,00		21.660,00		21.660,00	-	186.040,20	7.616,00	178.424,20		178.424,20	36.270,84	139.234,00	2.919,36	635,47	100,00	823,75				642,82			
8	Phường An Nhơn	21910	33.599,00	10.238,00	23.361,00		23.361,00		23.361,00	-	152.210,40	10.238,00	141.972,40		141.972,40	16.291,69	121.555,18	4.125,54	453,02	100,00	607,73				520,33			
9	Phường An Nhơn Đông	21934	17.746,00	5.523,00	12.223,00		12.223,00		12.223,00	-	152.999,91	5.523,00	147.476,91		147.476,91	76.978,46	68.431,46	2.067,00	862,17	100,00	1.206,55				559,86			
10	Xã An Nhơn Tây	21940	16.040,00	6.567,00	9.473,00		9.473,00		9.473,00	-	84.785,69	6.567,00	78.218,69		78.218,69	8.988,43	65.439,69	3.790,57	528,59	100,00	825,70				690,80			
11	Phường An Nhơn Nam	21943	19.867,00	5.439,00	14.428,00		14.428,00		14.428,00	-	111.901,89	5.439,00	106.462,89		106.462,89	17.699,63	85.722,26	3.041,00	563,26	100,00	737,89				594,14			
12	Phường An Nhơn Bắc	21925	33.464,00	11.265,00	22.199,00		22.199,00		22.199,00	-	147.227,44	11.265,00	135.962,44		135.962,44	15.784,05	117.546,39	2.632,00	439,96	100,00	612,47				529,51			
13	Phường Bồng Sơn	21640	28.399,00	7.388,00	21.011,00		21.011,00		21.011,00	-	189.807,12	7.388,00	182.419,12		182.419,12	57.749,39	124.272,59	397,14	668,36	100,00	868,21				591,46			
14	Phường Hoài Nhơn	21664	37.905,00	13.802,00	24.103,00		24.103,00		24.103,00	-	196.560,81	13.802,00	182.758,81		182.758,81	58.129,09	122.814,52	1.815,20	518,56	100,00	758,24				509,54			
15	Phường Tam Quan	21637	23.822,00	8.284,00	15.538,00		15.538,00		15.538,00	-	125.869,36	8.284,00	117.585,36		117.585,36	27.282,30	89.118,06	1.185,00	528,37	100,00	756,76				573,55			
16	Phường Hoài Nhơn Đông	21670	41.721,00	16.812,00	24.909,00		24.909,00		24.909,00	-	214.791,66	16.812,00	197.979,66		197.979,66	64.303,85	132.021,07	1.654,74	514,83	100,00	794,81				530,01			
17	Phường Hoài Nhơn Tây	21661	24.257,00	8.590,00	15.667,00		15.667,00		15.667,00	-	104.491,27	8.590,00	95.901,27		95.901,27	12.733,18	78.799,19	4.368,90	430,77	100,00	612,12				502,96			
18	Phường Hoài Nhơn Nam	21673	24.997,00	7.789,00	17.208,00		17.208,00		17.208,00	-	114.532,04	7.789,00	106.743,04		106.743,04	19.276,46	86.443,93	1.022,65	458,18	100,00	620,31				502,35			
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	21655	41.020,00	15.178,00	25.842,00		25.842,00		25.842,00	-	195.104,86	15.178,00	179.926,86		179.926,86	28.744,39	145.456,54	5.725,93	475,63	100,00	696,26				562,87			
20	Xã Phù Cát	21853	33.481,00	12.514,00	20.967,00		20.967,00		20.967,00	-	228.949,10	12.514,00	216.435,10		216.435,10	71.610,41	139.237,98	5.586,72	683,82	100,00	1.032,27				664,08			
21	Xã Xuân An	21892	26.302,00	11.325,00	14.977,00		14.977,00		14.977,00	-	118.280,37	11.325,00	118.955,37		118.955,37	40.988,53	74.783,24	3.183,61	495,32	100,00	794,25				499,32			
22	Xã Ngõ Mây	21901	31.349,00	14.000,00	17.349,00		17.349,00		17.349,00	-	138.187,51	14.000,00	124.187,51		124.187,51	32.724,11	85.127,30	6.336,10	440,80	100,00	715,82				490,68			
23	Xã Cát tiên	21880	32.570,00	15.902,00	16.668,00		16.668,00		16.668,00	-	145.039,86	15.902,00	129.137,86		129.137,86	37.991,52	86.686,03	4.460,31	445,32	100,00	774,77				520,07			
24	Xã Đề Gi	21859	40.011,00	16.133,00	23.878,00		23.878,00		23.878,00	-	219.389,36	16.133,00	203.256,36		203.256,36	77.291,69	123.137,90	2.826,77	548,32	100,00	851,23				515,70			
25	Xã Hòa Hội	21871	22.121,00	9.013,00	13.108,00		13.108,00		13.108,00	-	113.300,94	9.013,00	104.287,94		104.287,94	34.013,16	65.424,54	4.850,24	512,19	100,00	795,61				499,12			
26	Xã Hội Sơn	21868	18.045,00	10.986,00	7.059,00		7.059,00		7.059,00	-	80.784,22	10.986,00	69.798,22		69.798,22	18.876,05	47.062,52	3.859,65	447,68	100,00	988,78				666,70			
27	Xã Phú Mỹ	21730	32.639,00	12.962,00	19.677,00		19.677,00		19.677,00	-	167.165,98	12.962,00	154.203,98		154.203,98	20.219,88	130.836,33	3.147,77	512,17	100,00	783,68				664,92			
28	Xã An Lương	21769	39.005,00	15.936,00	23.069,00		23.069,00		23.069,00	-	151.791,33	15.936,00	135.855,33		135.855,33	9.362,33	117.703,97	8.789,04	389,16	100,00	588,91				510,23			
29	Xã Bình Dương	21733	33.307,00	14.254,00	19.053,00		19.053,00		19.053,00	-	117.077,35	14.254,00	102.823,35		102.823,35	5.358,52	92.158,45	5.306,38	351,51	100,00	539,67				483,70			
30	Xã Phú Mỹ Đông	21751	40.177,00	19.779,00	20.398,00		20.398,00		20.398,00	-	142.442,32	19.779,00	122.663,32		122.663,32	3.302,59	113.176,08	6.184,65	354,54	100,00	601,35				554,84			
31	Xã Phú Mỹ Tây	21757	21.414,00	9.384,00	12.030,00		12.030,00		12.030,00	-	89.271,99	9.339,06	79.932,93		79.932,93	14.618,57	62.216,86	3.097,50	416,89	99,52	664,45				517,18			
32	Xã Phú Mỹ Nam	21775	31.997,00	12.158,00	19.839,00		19.839,00		19.839,00	-	112.266,63	12.158,00	100.108,63		100.108,63	2.000,00	90.390,44	7.718,18	350,87	100,00	504,61				455,62			
33	Xã Phú Mỹ Bắc	21739	36.186,00	16.304,00	19.882,00		19.882,00		19.882,00	-	138.045,20	16.304,00	121.741,20		121.741,20	13.035,48	103.491,03	5.214,69	381,49	100,00	612,32				520,53			
34	Xã Tuy Phước	21952	49.804,00	29.095,00	20.709,00		20.709,00		20.709,00	-	336.537,48	29.095,00	307.442,48		307.442,48	96.773,74	204.162,67	6.506,07	675,72	100,00	1.484,58				985,86			
35	Xã Tuy Phước Đông	21970	32.696,00	18.597,00	14.099,00		14.099,00		14.099,00	-	279.749,45	18																

STT	Tên đơn vị (1)	Mã địa bản	Dự toán						Quyết toán										So sách (%)								
			Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu								
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
70	Xã Dak Somei	23683	11.857,00	11.857,00	-	-	-	-	93.340,00	11.857,00	81.483,00	-	81.483,00	967,67	53.999,50	26.515,84	787,21	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Xã Mang Yang	23794	26.453,68	25.993,68	460,00	-	460,00	-	159.573,81	25.939,72	133.634,09	-	133.634,09	24.019,60	99.084,71	10.529,77	603,22	99,79	29.050,89	-	29.050,89	-	-	-	-	-	2.289,08
72	Xã Lo Pang	23812	25.010,00	24.847,00	163,00	-	163,00	-	147.104,68	24.847,00	122.257,68	-	122.257,68	7.716,99	64.896,93	49.643,76	588,18	100,00	75.004,71	-	75.004,71	-	-	-	-	-	30.456,29
73	Xã Kon Chieng	23818	16.402,00	16.242,00	160,00	-	160,00	-	100,00	60,00	79.463,34	16.242,00	63.221,34	1.204,01	44.329,58	17.687,76	484,47	100,00	39.513,34	-	39.513,34	-	-	-	-	44.329,58	29.479,59
74	Xã Hra	23799	16.066,00	15.758,00	308,00	-	308,00	-	-	308,00	74.464,48	15.758,00	58.706,48	-	58.706,48	42,29	42.703,68	15.960,51	463,49	100,00	19.060,55	-	-	-	-	5.181,98	
75	Xã Ayun	23798	16.632,00	16.454,00	178,00	-	178,00	-	-	178,00	76.060,70	16.454,00	59.606,70	-	59.606,70	662,58	43.669,70	15.274,41	457,32	100,00	33.486,91	-	-	-	-	8.581,13	
76	Phường An Khê	23617	35.451,00	34.954,00	497,00	-	497,00	-	163,00	334,00	209.776,22	34.954,00	174.822,22	-	174.822,22	6.460,46	166.634,81	1.726,95	591,74	100,00	35.175,50	-	-	-	102.229,94	517,05	
77	Phường An Bình	23614	17.773,56	16.117,56	1.656,00	-	1.656,00	-	80,00	1.576,00	141.103,10	16.118,00	124.985,10	-	124.985,10	22.058,90	92.968,23	9.957,97	793,89	100,00	7.547,41	-	-	-	116.210,29	631,85	
78	Xã Cửu An	23629	25.552,00	24.084,00	1.468,00	-	1.468,00	-	643,00	825,00	109.634,07	24.084,00	85.550,07	-	85.550,07	6.025,84	69.812,02	9.712,22	429,06	100,00	5.827,66	-	-	-	10.857,23	1.177,24	
79	Xã Khang	23638	22.463,85	22.203,85	260,00	-	260,00	-	-	260,00	176.082,64	22.204,00	153.878,64	-	153.878,64	16.603,50	104.240,93	33.034,20	783,85	100,00	59.184,09	-	-	-	59.184,09	12.705,46	
80	Xã Kông Bơ La	23674	21.964,00	21.644,00	320,00	-	320,00	-	-	320,00	106.780,68	21.644,00	85.136,68	-	85.136,68	3.570,00	68.365,29	13.201,40	486,16	100,00	26.605,21	-	-	-	26.605,21	4.125,44	
81	Xã Tô Tung	23668	16.893,00	16.563,00	330,00	-	330,00	-	-	330,00	88.554,15	16.563,00	71.991,15	-	71.991,15	2.177,41	46.812,75	23.000,99	524,21	100,00	21.815,50	-	-	-	21.815,50	6.970,00	
82	Xã Krong	23650	9.202,00	9.012,00	190,00	-	190,00	-	-	190,00	67.711,99	9.012,00	58.699,99	-	58.699,99	795,50	32.400,51	25.503,98	735,84	100,00	30.894,73	-	-	-	30.894,73	13.423,15	
83	Xã Sơn Lang	23647	14.868,00	14.618,00	250,00	-	250,00	-	-	250,00	69.523,32	14.618,00	54.905,32	-	54.905,32	6.824,52	35.349,18	12.731,63	467,60	100,00	21.962,13	-	-	-	21.962,13	5.092,65	
84	Xã Dak Rong	23644	15.208,00	15.058,00	150,00	-	150,00	-	-	150,00	73.713,43	15.058,00	58.655,43	-	58.655,43	1.792,00	41.486,95	15.376,47	484,70	100,00	39.103,62	-	-	-	39.103,62	10.250,98	
85	Xã Kông Chro	23824	17.711,00	17.681,00	30,00	-	30,00	-	-	30,00	170.014,42	17.681,00	152.333,42	-	152.333,42	10.421,55	112.957,62	28.954,25	959,94	100,00	507.778,08	-	-	-	507.778,08	96.514,18	
86	Xã Ya Ma	23833	16.135,00	16.090,00	45,00	-	45,00	-	-	45,00	108.239,75	15.922,61	92.317,14	-	92.317,14	684,84	53.135,48	38.496,82	670,84	98,96	205.149,21	-	-	-	205.149,21	85.548,50	
87	Xã Chư Krey	23830	12.641,00	12.611,00	30,00	-	30,00	-	-	30,00	79.841,15	12.611,00	67.230,15	-	67.230,15	1.100,23	37.651,61	28.478,31	631,60	100,00	224.100,49	-	-	-	224.100,49	94.927,70	
88	Xã SRó	23839	12.864,00	12.834,00	30,00	-	30,00	-	-	30,00	92.548,41	12.833,36	79.715,05	-	79.715,05	-	50.772,52	28.942,53	719,44	100,00	265.716,83	-	-	-	265.716,83	96.475,10	
89	Xã Dak Song	23842	10.790,00	10.760,00	30,00	-	30,00	-	-	30,00	75.607,53	10.760,00	64.847,53	-	64.847,53	49,00	37.146,55	27.651,98	700,72	100,00	216.158,43	-	-	-	216.158,43	92.173,26	
90	Xã Chư Long	23851	11.897,00	11.867,00	30,00	-	30,00	-	-	30,00	80.211,42	11.851,52	68.359,90	-	68.359,90	-	41.517,75	26.842,16	674,22	99,87	227.866,35	-	-	-	227.866,35	89.473,86	
91	Xã Chư Sé	23941	34.357,20	33.166,20	1.191,00	-	1.191,00	-	-	1.191,00	302.768,69	33.166,00	269.602,69	-	269.602,69	33.771,78	223.836,51	11.994,40	881,24	100,00	22.636,67	-	-	-	22.636,67	1.007,09	
92	Xã Bô Ngoang	23947	29.873,00	29.753,00	120,00	-	120,00	-	-	120,00	118.003,86	29.753,00	88.250,86	-	88.250,86	1.893,27	76.144,28	10.213,31	395,02	100,00	73.542,38	-	-	-	73.542,38	8.511,09	
93	Xã Ia Ko	23977	24.001,20	23.808,20	193,00	-	193,00	-	-	193,00	105.990,61	23.808,00	82.182,61	-	82.182,61	6.283,21	59.008,60	16.890,80	441,61	100,00	42.581,66	-	-	-	42.581,66	8.751,71	
94	Xã Al Bá	23954	22.044,00	21.954,00	90,00	-	90,00	-	-	90,00	111.258,36	21.954,00	89.304,36	-	89.304,36	6.702,58	64.535,79	18.065,99	504,71	100,00	99.227,07	-	-	-	99.227,07	20.073,33	
95	Xã Chư Prông	23887	34.290,00	34.290,00	-	-	-	-	-	-	191.044,19	34.290,00	156.754,19	-	156.754,19	17.709,40	118.840,95	20.203,83	557,14	100,00	-	-	-	-	-	-	
96	Xã Bàu Can	23896	21.197,00	21.197,00	-	-	-	-	-	-	98.705,81	21.197,00	77.508,81	-	77.508,81	2.992,77	55.648,83	18.867,21	465,66	100,00	-	-	-	-	-	-	
97	Xã Ia Bông	23911	25.006,00	25.006,00	-	-	-	-	-	-	110.586,77	25.006,00	85.580,77	-	85.580,77	11.938,71	55.478,98	18.163,07	442,24	100,00	-	-	-	-	-	-	
98	Xã Ia Lầu	23935	20.047,40	19.988,00	59,40	-	59,40	-	-	59,40	70.157,01	19.988,00	50.169,01	-	50.169,01	1.343,37	36.191,76	12.633,88	349,96	100,00	84.463,88	-	-	-	84.463,88	60.931,96	
99	Xã Ia Pía	23926	25.142,20	25.113,00	29,20	-	29,20	-	-	29,20	115.124,98	25.113,00	90.011,98	-	90.011,98	8.783,75	52.402,35	28.825,87	457,90	100,00	308.260,19	-	-	-	308.260,19	179.460,11	
100	Xã Ia Tờ	23908	22.694,00	22.694,00	-	-	-	-	-	-	94.833,67	22.694,00	72.139,67	-	72.139,67	-	53.579,39	18.560,28	417,88	100,00	-	-	-	-	-	-	
101	Xã Ia Pích	23917	9.006,59	9.006,00	0,59	-	0,59	-	-	0,59	41.897,08	9.006,00	32.891,08	-	32.891,08	-	25.108,93	7.782,15	465,18	100,00	5.622.406,76	-	-	-	5.622.406,76	4.292.125,39	
102	Xã Ia Mư	23938	11.048,82	9.323,00	1.725,82	-	1.725,82	-	-	1.725,82	38.854,54	9.323,00	29.531,54	-	29.531,54	-	23.759,89	5.771,65	351,66	100,00	1.711,16	-	-	-	1.711,16	1.376,73	
103	Phường Ayun Pa	24044	26.365,00	26.365,00	-	-	-	-	-	-	124.026,29	26.229,55	97.796,74	-	97.796,74	16.159,05	80.468,26	1.169,43	470,42	99,49	-	-	-	-	-	-	
104	Xã Ia Rhol	24065	13.557,00	13.557,00	-	-	-	-	-	-	55.493,11	13.549,16	41.943,95	-	41.943,95	6.779,78	33.178,19	1.985,98	409,33	99,94	-	-	-	-	-	-	
105	Xã Ia Sao	24073	12.585,00	12.585,00	-	-	-</																				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán													Quyết toán													So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Tổng số	Trong đó						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước													
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15+22	6=11+18+25	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+25	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=4/1	29=5/2	30=6/3		
	TỔNG SỐ	2.399.839,65	1.552.475,12	847.364,53	2.653.602,20	1.771.794,10	881.808,10	420.432,18	124.846,63	122.615,78	2.230,85	295.585,55	295.585,55	-	950.010,40	818.758,57	710.346,35	108.412,22	131.251,83	131.251,83	-	1.283.159,61	828.188,90	794.603,80	33.585,10	454.970,72	454.970,72	-	110,57	114,13	104,06		
1	Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	396.503,90	244.959,05	151.544,85	811.385,83	632.373,23	179.012,60	135.193,47	74.359,83	74.359,83	-	60.833,64	60.833,64	-	224.419,80	204.646,47	125.037,96	79.608,51	19.773,33	19.773,33	-	451.772,56	353.366,94	353.366,94	-	98.405,62	98.405,62	-	204,64	258,15	118,13		
1	Sở Tài chính Gia Lai	228,00	-	228,00	125,73	-	125,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114,74	114,74	-	10,99	-	-	-	10,99	10,99	-	55,14	-	55,14		
2	Sở Công thương	2.447,00	-	2.447,00	1.846,68	-	1.846,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150,08	150,08	-	1.696,60	-	-	-	1.696,60	1.696,60	-	75,47	-	75,47		
3	Sở Tư pháp	358,15	-	358,15	342,26	-	342,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	0,15	-	342,11	-	-	-	342,11	342,11	-	95,56	-	95,56		
4	Sở Khoa học và Công nghệ	282,00	-	282,00	303,35	-	303,35	272,00	-	-	-	272,00	272,00	-	-	-	-	-	-	-	-	31,35	-	-	-	31,35	31,35	-	107,57	-	107,57		
5	Sở Xây dựng	130,00	-	130,00	8,74	-	8,74	8,74	-	-	-	8,74	8,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,72	6,72		
6	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	9.500,00	-	9.500,00	6.755,37	1.243,97	5.511,40	251,60	-	-	-	251,60	251,60	-	175,92	-	-	-	-	175,92	175,92	-	6.327,86	1.243,97	1.243,97	-	5.083,89	5.083,89	-	71,11	-	58,01	
7	Sở Y tế	13.161,34	4.179,93	8.981,40	111.336,48	98.118,42	13.218,06	4.117,28	-	-	-	4.117,28	4.117,28	-	89.777,72	89.765,77	10.157,26	79.608,51	11,95	11,95	-	17.441,49	8.352,65	8.352,65	-	9.088,83	9.088,83	-	845,94	2.347,37	147,17		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	106.892,93	104.777,00	2.115,93	158.899,38	152.277,51	6.621,88	104,79	-	-	-	104,79	104,79	-	-	-	-	-	-	-	-	158.794,59	152.277,51	152.277,51	-	6.517,09	6.517,09	-	148,65	145,33	312,95		
9	Sở Nội vụ	917,00	-	917,00	1.174,10	-	1.174,10	860,34	-	-	-	860,34	860,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128,04	-	128,04	
10	Sở dân tộc và tôn giáo	2.355,00	-	2.355,00	5.175,82	-	5.175,82	12,90	-	-	-	12,90	12,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	219,78	-	219,78	
11	Lịch minh Hợp tác xã	666,00	-	666,00	780,86	-	780,86	-	-	-	-	-	-	-	391,03	-	-	-	-	391,03	391,03	-	389,83	-	-	-	389,83	389,83	-	117,25	-	117,25	
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	49.601,83	-	49.601,83	53.226,76	-	53.226,76	2.328,09	-	-	-	2.328,09	2.328,09	-	4.191,94	-	-	-	-	4.191,94	4.191,94	-	46.706,73	-	-	-	46.706,73	46.706,73	-	107,31	-	107,31	
13	Tỉnh đoàn thanh niên	751,00	-	751,00	719,00	-	719,00	173,00	-	-	-	173,00	173,00	-	200,00	-	-	-	-	200,00	200,00	-	346,00	-	-	-	346,00	346,00	-	95,74	-	95,74	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	20,00	-	20,00	23,44	-	23,44	23,44	-	-	-	23,44	23,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117,20	-	117,20	
15	Hội Cựu chiến binh	68,00	-	68,00	68,00	-	68,00	58,00	-	-	-	58,00	58,00	-	10,00	-	-	-	-	10,00	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
16	Hội Nông dân	838,39	-	838,39	811,87	-	811,87	321,80	-	-	-	321,80	321,80	-	160,58	-	-	-	-	160,58	160,58	-	329,48	-	-	329,48	329,48	-	96,84	-	96,84		
17	Trường Cao đẳng Gia Lai	29.474,00	19.917,00	9.557,00	35.289,27	24.646,21	10.643,07	35.289,27	24.646,21	24.646,21	-	10.643,07	10.643,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119,73	123,74	111,36	
18	Văn phòng UBND tỉnh	50,00	-	50,00	7,39	-	7,39	-	-	-	-	-	-	-	7,39	-	-	-	-	7,39	7,39	-	-	-	-	-	-	-	-	14,78	-	14,78	
19	Trường Cao đẳng Y tế	19.055,45	7.676,00	11.379,45	35.129,70	20.118,66	15.011,04	35.129,70	20.118,66	20.118,66	-	15.011,04	15.011,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	184,36	262,10	131,91	
20	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	21.899,54	9.596,00	12.303,54	22.425,36	13.398,61	9.026,75	22.425,36	13.398,61	13.398,61	-	9.026,75	9.026,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102,40	139,63	73,37	
21	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	25,00	-	25,00	25,00	-	25,00	-	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
22	Công an tỉnh	1.305,00	-	1.305,00	1.305,00	-	1.305,00	-	-	-	-	-	-	-	1.305,00	-	-	-	-	1.305,00	1.305,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
23	Khoa học Nhà nước Khu vực XV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
24	Thống kê tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	398,00	-	398,00	398,00	-	398,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	398,00	-	-	-	398,00	398	-	-	100,00	-	100,00	
26	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	1.132,46	1.132,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Chợ phân bố	4.580,08	-	4.580,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Thành phố Quy Nhơn	20,00	-	20,00	6.892,43	6.803,27	89,16	69,16	-	-	-	69,16	69,16	-	6.823,27	6.803,27	6.803,27	-	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.462,16	-	445,80	
28	Huyện Hoài An	19.531,67	13.852,00	5.679,67	30.832,56	24.817,36	6.015,20	493,30	-	-	-	493,30	493,30	-	17.965,24	16.754,24	16.754,24	-	1.211,00	1.211,00	-	12.374,03	8.063,13	8.063,13	-	4.310,90	4.310,90	-	157,86	179,16	105,91		
29	Huyện An Lão	6.860,73	-	6.860,73	49.554,70	36.984,83	12.569,87	23.437,04	16.196,35	16.196,35	-	7.240,69	7.240,69	-	2.961,90	2.929,90	2.929,90	-	32,00	32,00	-	23.155,76	17.858,58	17.858,58	-	5.297,18	5.297,18	-	722,29	-	183,21		
30	Huyện Phù Mỹ	9.735,23	9.735,23	-	13.930,00	13.930,00	-	-	-	-	-	13.930,00	13.930,00	-	13.930,00	13.930,00	13.930,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143,09	143,09	
31	Huyện Phù Cát	4,50	-	4,50	4,50	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-	4,50	-	-	-	-	4,50	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
32	Thị xã An Nhơn	157,18	-	157,18	1.059,41	-	1.059,41	902,23	-	-	-	902,23	902,23	-	157,18	-	-	-	-	157,18	157,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	674,90	-	674,90
33	Huyện Tuy Sơn	17.524,43	17.426,43	98,00	18.501,47	14.356,48	4.144,67	3.512,90	-	-	-	3.512,90	3.512,90	-	14.975,34	14.356,48	14.356,48	-	12,90	12,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,57	82,38	4.229,25	
34	Huyện Vĩnh Thạnh	11.504,26	10.973,19	531,07	17.658,66	16.460,58	1.198,07	-	-	-	-																						

STT	Nội dung (1)	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Trong đó					Trong đó					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					Trong đó				
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
14	Phường Hoài Nhơn	1.816,20	-	1.816,20	1.587,03	-	1.587,03	1.587,03	-	-	-	1.587,03	1.587,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,38	-	87,38		
15	Phường Tam Quan	1.185,00	694,00	491,00	1.069,43	694,00	375,43	375,43	-	-	-	375,43	375,43	-	694,00	694,00	694,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,25	100,00	76,46		
16	Phường Hoài Nhơn Đông	1.941,83	1.388,00	553,83	1.656,64	1.388,00	268,64	266,74	-	-	-	266,74	266,74	-	1.389,90	1.388,00	1.388,00	-	1,90	1,90	-	-	-	-	-	-	85,31	100,00	48,51		
17	Phường Hoài Nhơn Tây	4.368,90	2.790,00	1.578,90	4.255,82	2.790,00	1.465,82	965,82	-	-	-	965,82	965,82	-	3.290,00	2.790,00	2.790,00	-	500,00	500,00	-	-	-	-	-	-	97,41	100,00	92,84		
18	Phường Hoài Nhơn Nam	1.091,60	-	1.091,60	1.017,65	-	1.017,65	1.017,65	-	-	-	1.017,65	1.017,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,23	-	93,23		
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	5.735,10	4.008,00	1.727,10	5.647,47	4.008,00	1.639,47	647,46	-	-	-	647,46	647,46	-	5.000,01	4.008,00	4.008,00	-	992,01	992,01	-	-	-	-	-	-	98,47	100,00	94,93		
20	Xã Phú Cát	5.586,72	3.484,00	2.102,72	4.334,90	3.484,00	850,90	278,33	-	-	-	278,33	278,33	-	4.056,57	3.484,00	3.484,00	-	572,57	572,57	-	-	-	-	-	-	77,59	100,00	40,47		
21	Xã Xuân An	3.184,57	1.780,00	1.404,57	3.217,16	1.780,00	1.437,16	937,94	-	-	-	937,94	937,94	-	2.280,12	1.780,00	1.780,00	-	500,12	500,12	-	-	-	-	-	-	101,02	100,00	102,32		
22	Xã Ngã Bảy	6.413,30	3.920,23	2.493,07	6.329,67	3.920,23	2.409,44	1.062,79	-	-	-	1.062,79	1.062,79	-	5.266,88	3.920,23	3.920,23	-	1.346,65	1.346,65	-	-	-	-	-	-	98,70	100,00	96,65		
23	Xã Cát Tiến	4.461,57	2.172,00	2.289,57	4.856,85	2.172,00	2.684,85	1.735,21	-	-	-	1.735,21	1.735,21	-	3.121,64	2.172,00	2.172,00	-	949,64	949,64	-	-	-	-	-	-	108,86	100,00	117,26		
24	Xã Đế Gi	2.826,77	1.388,00	1.438,77	2.709,16	1.388,00	1.321,16	1.148,68	-	-	-	1.148,68	1.148,68	-	1.560,48	1.388,00	1.388,00	-	172,48	172,48	-	-	-	-	-	-	95,84	100,00	91,83		
25	Xã Hòa Hội	4.860,57	3.484,00	1.376,57	4.827,63	3.484,00	1.343,63	802,62	-	-	-	802,62	802,62	-	4.025,01	3.484,00	3.484,00	-	541,01	541,01	-	-	-	-	-	-	99,32	100,00	97,61		
26	Xã Hải Sơn	3.859,65	2.172,00	1.687,65	4.179,18	2.172,00	2.007,18	845,96	-	-	-	845,96	845,96	-	3.333,22	2.172,00	1.622,00	550,00	1.161,22	1.161,22	-	-	-	-	-	-	108,28	100,00	118,93		
27	Xã Phú Mỹ	9.352,56	7.489,99	1.862,57	3.092,79	1.209,00	1.883,79	1.436,76	-	-	-	1.436,76	1.436,76	-	1.656,03	1.209,00	1.209,00	-	447,03	447,03	-	-	-	-	-	-	33,07	16,14	101,14		
28	Xã An Lương	8.716,08	5.917,51	2.798,57	8.652,74	5.863,62	2.789,12	1.314,15	-	-	-	1.314,15	1.314,15	-	7.338,59	5.863,62	5.462,00	401,62	1.474,97	1.474,97	-	-	-	-	-	-	99,27	99,09	99,66		
29	Xã Bình Dương	5.165,57	3.037,00	2.128,57	5.147,96	3.030,35	2.117,60	1.240,29	-	-	-	1.240,29	1.240,29	-	3.907,66	3.030,35	3.030,35	-	877,31	877,31	-	-	-	-	-	-	99,66	99,78	99,48		
30	Xã Phú Mỹ Đông	14.465,58	11.478,01	2.987,57	6.012,20	3.258,00	2.754,21	1.585,90	-	-	-	1.585,90	1.585,90	-	4.426,30	3.258,00	3.258,00	-	1.168,31	1.168,31	-	-	-	-	-	-	41,56	28,38	92,19		
31	Xã Phú Mỹ Tây	3.046,27	1.780,00	1.266,27	2.570,29	1.780,00	790,29	732,72	-	-	-	732,72	732,72	-	1.837,57	1.780,00	1.685,55	94,45	57,57	57,57	-	-	-	-	-	-	84,37	100,00	62,41		
32	Xã Phú Mỹ Nam	7.799,78	3.420,49	4.379,30	7.597,98	3.368,65	4.229,33	3.311,76	-	-	-	3.311,76	3.311,76	-	4.286,22	3.368,65	727,77	2.630,89	917,57	917,57	-	-	-	-	-	-	97,41	98,48	96,58		
33	Xã Phú Mỹ Bắc	5.143,57	2.858,00	2.285,57	4.994,83	2.858,00	2.136,83	1.299,26	-	-	-	1.299,26	1.299,26	-	3.695,57	2.858,00	2.858,00	-	837,57	837,57	-	-	-	-	-	-	97,11	100,00	93,49		
34	Xã Tuy Phước	6.506,07	4.321,59	2.184,48	6.314,49	4.321,59	1.992,90	1.545,33	-	-	-	1.545,33	1.545,33	-	4.769,16	4.321,59	4.321,59	-	447,57	447,57	-	-	-	-	-	-	97,06	100,00	91,23		
35	Xã Tuy Phước Đông	9.655,05	5.062,93	4.592,12	12.460,22	7.192,20	5.268,02	2.109,41	-	-	-	2.109,41	2.109,41	-	10.350,81	7.192,20	7.192,20	-	3.158,61	3.158,61	-	-	-	-	-	-	129,05	142,06	114,72		
36	Xã Tuy Phước Tây	4.644,81	2.172,00	2.472,81	4.811,49	2.418,91	2.392,59	1.494,00	-	-	-	1.494,00	1.494,00	-	3.317,50	2.418,91	2.418,91	-	898,59	898,59	-	-	-	-	-	-	103,59	111,37	96,76		
37	Xã Tuy Phước Bắc	4.462,65	2.082,00	2.380,65	7.699,21	5.347,94	2.261,27	2.261,27	-	-	-	2.261,27	2.261,27	-	5.347,94	5.347,94	5.347,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170,51	256,87	94,99		
38	Xã Tây Sơn	14.712,66	11.206,54	3.506,12	13.698,06	11.206,54	2.491,52	811,95	-	-	-	811,95	811,95	-	7.497,26	6.939,54	6.939,54	-	557,72	557,72	-	5.388,86	4.267,00	-	1.121,86	1.121,86	93,10	100,00	71,06		
39	Xã Bình Khê	7.739,97	4.778,00	2.961,97	7.509,15	4.728,63	2.780,52	1.378,95	-	-	-	1.378,95	1.378,95	-	1.401,20	4.728,63	4.728,63	-	1.401,20	1.401,20	-	-	-	-	-	-	97,02	98,97	93,87		
40	Xã Bình Hòa	10.860,94	5.916,98	4.943,96	7.668,60	5.741,36	1.927,24	1.75,54	-	-	-	1.75,54	1.75,54	-	3.663,71	1.912,00	1.912,00	-	1.751,71	1.751,71	-	-	-	-	-	-	70,61	97,03	38,98		
41	Xã Bình Hiệp	15.675,18	11.043,41	4.631,76	7.691,75	3.654,47	4.037,28	1.354,92	-	-	-	1.354,92	1.354,92	-	6.336,83	3.654,47	3.654,47	-	2.682,36	2.682,36	-	-	-	-	-	-	49,07	33,09	87,17		
42	Xã Bình An	9.546,02	6.166,05	3.379,97	6.322,87	4.212,00	2.110,87	769,92	-	-	-	769,92	769,92	-	5.552,95	4.212,00	4.212,00	-	1.349,95	1.349,95	-	-	-	-	-	-	66,24	68,31	62,45		
43	Xã Hoài An	8.179,97	4.798,00	3.381,97	5.235,85	1.854,18	3.381,67	2.154,10	-	-	-	2.154,10	2.154,10	-	3.081,75	1.854,18	1.854,18	-	1.227,57	1.227,57	-	-	-	-	-	-	64,01	36,64	99,99		
44	Xã An Thạnh	18.556,91	11.364,00	2.192,91	11.868,93	5.169,58	6.699,35	2.713,28	-	-	-	2.713,28	2.713,28	-	453,07	-	-	-	453,07	453,07	-	8.702,58	5.169,58	-	5.169,58	3.533,00	3.533,00	63,96	45,49	93,14	
45	Xã Kim Sơn	14.141,92	7.637,48	6.504,95	9.955,89	3.493,48	4.462,42	2.259,85	-	-	-	2.259,85	2.259,85	-	447,57	7.637,48	7.637,48	-	7.248,48	3.493,48	-	3.493,48	3.755,00	3.755,00	-	70,40	45,74	99,35			
46	Xã Vạn Đức	14.712,86	8.212,91	6.504,95	10.550,50	4.046,56	6.503,93	1.403,98	-	-	-	1.403,98	1.403,98	-	2.735,55	353,60	353,60	-	2.381,95	2.381,95	-	6.410,96	3.692,96	1.266,91	2.428,06	2.718,00	2.718,00	71,68	49,27	99,98	
47	Xã An Hào	11.214,67	8.563,00	2.651,67	3.852,53	1.176,78	2.675,75	1.424,10	-	-	-	1.424,10	1.424,10	-	2.428,43	1.176,78	955,00	221,7													

STT	Nội dung (1)	Dự toán										Quyết toán										Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
		Trong đó					Trong đó					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
																																			Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển